THÔNG TƯ số 126/2004/TB-VTC

Thi hành Nghị định số 187/2004/ND-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây viết tắt là Nghị định 187/2004/ND-CP), Bộ Tài chính hướng dẫn những vấn đề về tài chính như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG


2. Doanh nghiệp có đủ điều kiện cổ phần hóa phải còn vốn nhà nước (chưa bao gồm giá trị quyền sử dụng đất) sau khi xử lý tài chính theo quy định tại Mục II Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp không đủ điều kiện có phần hóa thì áp dụng hình thức sắp xếp khác phù hợp với quy định của pháp luật; không cấp thêm vốn nhà nước để cổ phần hóa.

3. Trước khi thực hiện cổ phần hóa, doanh nghiệp phải xử lý những tồn tại về tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong quá trình cổ phần hóa, doanh nghiệp tiếp tục xử lý những vấn đề tài chính còn tồn tại theo quy định tại Mục II Thông tư này cho đến thời điểm chốt thúc đẩy thành công ty cổ phần.


6. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là thời điểm khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp:

- Đối với trường hợp áp dụng phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp theo tài sản là thời điểm kết thúc quy năm nhất với thời điểm có quyết định cổ phần
hóa nhưng không quá 6 tháng so với thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

- Đối với trường hợp áp dụng phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp theo chiết khấu dòng tiền là thời điểm kết thúc năm gần nhất với thời điểm có quyết định cò phân hóa nhưng không quá 9 tháng so với thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

7. Các bước công việc liên quan đến cò phân hóa được thực hiện theo Quy trình ban hành kèm theo Thông tư này (Phụ lục số 1).

II. XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHI CÓ PHÂN HÓA

A. KIỂM KẾ VÀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN, CÔNG NỢ

Khi nhận được quyết định thực hiện cò phân hóa của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định sau:

1. Kiểm kê phân loại tài sản:

1.1. Kiểm kê xác định dường số lượng và chất lượng của tài sản thực tế hiện có do doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng; kiểm quyet tiền mặt, đòi chiêu số dư tiền giữ ngân hàng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; xác định tài sản, tiền mặt thừa thiếu so với số kế toán, phân tích rỗ nguyên nhân thừa, thiếu.

1.2. Phân loại tài sản đã kiểm kê theo các nhóm sau:

a) Tài sản doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng.

b) Tài sản doanh nghiệp không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thuê lý theo quyết định của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

d) Tài sản thuê ngoài, vật tư hàng hóa nhân giữ hỡ, nhân gia công, nhân đại lý, nhân ký gửi.

2. Đối chiếu, xác nhận và phân loại các khoản công nợ, lập bảng kê chi tiết đối với từng loại công nợ theo quy định sau:

2.1. Ngố phải trả:

Phần tích rỗ các khoản nợ trong hạn, ngố quá hạn, ngố gốc, ngố lãi, ngố phải trả nhưng không phải thanh toán.

Ngố phải trả nhưng không phải thanh toán là khoản ngố mà chủ ngố không còn tồn tại (doanh nghiệp đã giải thể, phá sản, chủ ngố đã chết) hoặc chủ ngố không đến đòi chiều đối ngố mắc dứa quá hạn.

2.2. Ngố phải thu:

a) Phân tích rỗ ngố phải thu có khả năng thu hồi, ngố phải thu không có khả năng thu hồi.
Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi phải có đủ tài liệu chứng minh là không thu hồi được theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

b) Rà soát các hợp đồng kinh tế để xác định các khoản đã trả trước cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ nhưng đã hạch toán hết vào chi phí kinh doanh như: tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền mua bảo hiểm đại hạn, tiền lương, tiền công... để tính vào giá trị doanh nghiệp có phần hoa theo khoản 3 Điều 11 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP.

3. Tổ chức đánh giá và xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp có như cầu sử dụng theo quy định tại phần A Mục III Thông tư này.

4. Đối với các ngân hàng thương mại nhà nước, ngoài việc thực hiện các quy định trên phải:

4.1. Kiểm kê, đối chiếu các khoản tiền vay của khách hàng, tiền gửi của khách hàng, chứng chỉ tiền gửi (tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu) như sau:

a) Kiểm kê chi tiết từng khoản tiền có số phó kế toán.

b) Đối chiếu xác nhận số dư tiền gửi vơi khách hàng là pháp nhân; đối chiếu từng hồ sơ vay vốn và xác nhận vơi khách hàng cho vay vốn số tiền ngân hàng còn nợ.

c) Tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi cá nhân, chứng chỉ tiền gửi thì không thực hiện đối chiếu với khách hàng, nhưng phải đối chiếu với thể lưu. Đối với một số trường hợp cụ thể (có số dư tiền gửi lớn hoặc có chênh lệch giữa số liệu trên số kế toán với thể lưu) thì thực hiện đối chiếu trực tiếp với khách hàng.

4.2. Đối chiếu tài sản là dự nợ tín dụng (kê cả dự nợ được theo đối ngoại bằng) như sau:

a) Căn cứ hồ sơ tín dụng của từng khách hàng tại ngân hàng thương mại để lập bảng kê danh sách những khách hàng còn dự nợ tín dụng và số dư nợ tín dụng của từng khách hàng, chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng.

b) Đối chiếu giữa số liệu xác định theo hồ sơ tín dụng với số liệu hạch toán trên số kế toán của ngân hàng thương mại; đối chiếu dự nợ tín dụng với từng khách hàng để có xác nhận của khách hàng về số dư nợ tín dụng.

Trường hợp có sự chênh lệch số liệu giữa hồ sơ tín dụng với số kế toán và xác nhận của khách hàng thì ngân hàng thương mại phải làm rõ nguyên nhân chênh lệch và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4.3. Phân loại các khoản nợ phải thu tồn đọng dự liệu kiến được xử lý theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

B. XỬ LÝ TÀI CHÍNH

1. Trước khi xác định giá trị doanh nghiệp
1.1. Tài sản

Cần cứu vào kết quả kiểm kê, phân loại tài sản, doanh nghiệp xử lý tài sản theo quy định tại Điều 10 của Nghị định 187/2004/ND-CP, trong đó:

a) Đội với tài sản thừa, thiếu, phải phân tích làm rõ nguyên nhân và xử lý như sau:

- Tài sản thiếu phải xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý bởi thương trách nhiệm vật chất theo quy định hiện hành; giải trí tài sản thiếu sau khi trừ khoản bởi thương, hạch toán vào kết quả kinh doanh.

- Tài sản thừa, nếu không xác định được nguyên nhân và không tìm được chủ sở hữu thì xử lý tăng vốn nhà nước.

b) Đội với những tài sản không căn dụng, tài sản ư đông, tài sản chờ thanh lý sau khi được chấp thuận bằng văn bản của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước được xử lý như sau:

- Thanh lý nhượng bán: Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thanh lý, nhưng bán tài sản theo pháp luật hiện hành.

Các khoản thu và chi phí cho hoạt động thanh lý, nhưng bán tài sản được hạch toán vào thu nhập và chi phí của doanh nghiệp.

- Điều chuyển tài sản cho đơn vị khác theo quyết định của đại diện chủ sở hữu vốn. Trường hợp điều chuyển cho các đơn vị ngoài bộ, địa phương, Tổng công ty phải có sự thỏa thuận của đại diện chủ sở hữu vốn bên nhân.

Cần cứu Biên bản giao nhận tài sản, doanh nghiệp giao, nhận tài sản hạch toán tăng, giảm vốn theo giá trị trên số kế toán của bên giao. Trường hợp bên nhận không chấp nhận giá trị trên số kế toán của bên giao thì hai bên thỏa thuận giá giao nhận. Phân chênh lệch số với giá ghi trên số kế toán hạch toán vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đơn vị điều xác định giá trị doanh nghiệp, những tài sản không căn dụng, tài sản ư đông, tài sản chờ thanh lý chưa được xử lý thì không tính vào giá trị doanh nghiệp. Doanh nghiệp tiếp tục xử lý số tài sản này trước khi có quyết định giá trị doanh nghiệp. Đặc biệt việc có quyết định giá trị doanh nghiệp, nếu còn tài sản chưa xử lý, doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản, chuyển giao cho Tổng công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp để xử lý theo quy định hiện hành. Tổng công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp không bán lại tài sản này cho doanh nghiệp.

c) Tài sản là công trình phúc lợi trước đây được đầu tư bằng nguồn quy phục lợi, khen thưởng được xử lý theo quy định tại khoản 3, Điều 10 Nghị định 187/2004/ND-CP.

d) Việc xác định giá trị và chia cơ phân cho người lao động đối với tài sản dùng trong sản xuất kinh doanh đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được xử lý theo quy định tại khoản 4,

d) Tài sản phục lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách hoặc có nguồn gốc từ ngân sách, nếu doanh nghiệp có phần hối tiệp tục sử dụng được tính vào giá trị doanh nghiệp cơ phần hối.

1.2. Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được xử lý theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 11 Nghị định 187/2004/NĐ-CP, trong đó:

a) Đối với những khoản nợ phải thu có đủ tài liệu chứng minh không có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng thì xác định rỏ nguyên nhân, trách nhiệm cá nhân, tổ chức để xử lý bỏ thô thường theo quy định của pháp luật hiện hành. Phần tồn thật sau khi xử lý doanh nghiệp đúng nguồn dữ phòng nợ phải thu không đối để bị thấp, nếu thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn khác doanh nghiệp phải tiếp tục đòi nợ hoặc bán nợ cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp theo giá thỏa thuận, không được trừ tiền bán nợ cho khách nợ. Khoản tồn thật từ việc bán nợ được hạch toán vào chi phí kinh doanh.

c) Đối với các khoản doanh nghiệp đã trả trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ như: tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền cống... nếu đã hạch toán hết vào chi phí kinh doanh, doanh nghiệp đối chiếu hạch toán giảm chi phí tương ứng với phần hàng hóa, dịch vụ chưa được cung cấp hoặc thời gian thuê chưa thực hiện và hạch toán tăng khoản chi phí trả trước (hoặc chi phí chờ phần bò).

1.3. Nợ phải trả

Nguyên tắc xử lý nợ phải trả thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định 187/2004/NĐ-CP, trong đó:

a) Đối với các khoản nợ phải trả nhưng không phải thanh toán được hạch toán tăng vốn nhà nước.

b) Đối với khoản nợ tồn đọng về thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước được xử lý như sau:

Trường hợp bị lỡ, không thanh toán được thì doanh nghiệp lập hồ sơ để nghị giải nỗ, hoặc xóa nợ theo mức tối đa bằng số lỗ lũy kế đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo pháp luật hiện hành.

Doanh nghiệp có đủ điều kiện được xóa nợ và đã làm đủ thủ tục, nộp Hồ sơ để nghị xóa nợ, nhưng đến thời điểm quyết định giá trị doanh nghiệp vẫn chưa nhận được quyết định xóa nợ thì cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp xem xét cho tạm giảm trừ nợ, giảm lỗ để xác định giá trị doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có trách nhiệm tiếp tục phối hợp với cơ quan tài chính để xử lý. Khi có quyết định xử lý của Bộ Tài chính,
nếu có chính lêch so với só đã tạm giám từ nò doanh nghiệp hạch toán tiểu chỉnh báo cáo tài chính ở thời điểm chỉnh thực chuyển thành công ty cổ phần.

c) Đối với các khoản nợ tồn đọng vay ngân hàng thương mại nhà nước và Quy Hồ trợ phát triển:

- Trường hợp bị lỗ, không thanh toán được các khoản nợ quá hạn, doanh nghiệp làm thủ tục đề nghị khoanh nợ, giảm nợ, xóa nợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Đối với khoản nợ lãi vay chưa thanh toán (bao gồm cả lãi đã nhập gốc) được ngân hàng thương mại nhà nước, Quy Hồ trợ phát triển xem xét, xóa nợ với mục không vướng quá số lỗ còn lại (sau khi đã xử lý nợ tồn đọng về thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước).

Trong thời giai thời da 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại cho vay và Quy Hồ trợ phát triển phải có ý kiến xử lý đăng văn bản thông báo cho doanh nghiệp. Trường hợp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp mà vẫn chưa nhận được ý kiến xử lý của bên cho vay, doanh nghiệp được tạm loại khoản nợ lãi vay đề nghĩa xóa khỏi giá trị doanh nghiệp đề có phần hóa. Khi có quyết định xóa nợ, nếu có chính lêch so với só đã tạm loại ra khỏi giá trị, doanh nghiệp hạch toán tiểu chỉnh báo cáo tài chính trước khi chỉnh thực chuyển thành công ty cổ phần.

- Khoản nợ gốc quá hạn không được xóa xử lý như sau:

+ Doanh nghiệp làm đầy đủ thủ tục đề chuyển giao cho công ty cổ phần kế thừa trả nợ.

+ Thỏa thuận với ngân hàng thương mại cho vay để chuyển nợ thành vốn góp cổ phần.

+ Phối hợp với ngân hàng thương mại cho vay và Quy Hồ trợ phát triển thực hiện xử lý nợ theo phương thức bán nợ cho Công ty Mua bán nợ và tài sản瞳 đồng của doanh nghiệp theo giá thỏa thuận.

d) Đối với các khoản nợ vay nước ngoài quá hạn có bảo lãnh, doanh nghiệp và người bảo lãnh phải đảm phân với chủ nợ để có phương án xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý vay nợ và trả nợ vay nước ngoài.

d) Đối với khoản nợ bảo hiểm xa hội, nợ cần bối công nhân viên, doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán đủt điểm trước khi chuyển thành công ty cổ phần để đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

e) Việc chuyển nợ phải trả (bao gồm cả nợ phải trả người lao động) thành vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về quyền mua cổ phần lấn đầu và quyền năm giảm cổ phần chi phối của Nhà nước tại doanh nghiệp, giá cổ phần phải xác định thông qua đấu giá.
1.4. Các khoản dự phòng, lỗ và lãi

Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chung khoản, chênh lệch tỷ giá, dự phòng trả nợ mua nợ viêc làm, dự phòng tài chính... và các khoản lỗ, lãi được xử lý theo quy định tại Điều 13 Nghị định 187/2004/NĐ-CP, trong đó:

a) Sổ dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho dùng để bổ đắp khoản chênh lệch giảm giá hàng tồn kho (kể cả khoản giảm giá do đánh giá lại hàng tồn kho ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp), phần còn lại hoàn nhập vào kết quả kinh doanh.

b) Sổ dự dự phòng nợ phải thu khó đòi dùng để bổ đắp nợ phải thu không có khả năng thu hồi, phần còn lại hoàn nhập vào kết quả kinh doanh.

c) Sổ dự dự phòng chênh lệch giảm giá chung khoản dùng để bổ đắp phần giảm giá chung khoản thực tế, phần còn lại hoàn nhập vào kết quả kinh doanh.

d) Sổ dự dự phòng chênh lệch tỷ giá được sử dụng để bổ đắp chênh lệch tỷ giá phát sinh, phần còn lại hoàn nhập vào kết quả kinh doanh.

e) Quỹ dự phòng rủi ro, dự phòng nghiệp vụ:

- Sổ dự Quỹ dự phòng rủi ro của các ngân hàng thương mại nhà nước xử lý theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính.

- Sổ dự Quỹ dự phòng nghiệp vụ của doanh nghiệp báo hiệu xử lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

g) Quỹ dự phòng tài chính để bổ lỗ (nếu có), bổ đắp các khoản tồn thất về tài sản (bao gồm cả giá trị theo số kế toán của tài sản không căn dụng, chênh lệch lỗ không tính vào giá trị doanh nghiệp), nợ không thu hồi được, còn lại tính vào giá trị phản von nhà nước và doanh nghiệp.

h) Lái phát sinh để bổ lỗ các năm trước (nếu có), bổ đắp các khoản tồn thất về tài sản (bao gồm cả giá trị theo số kế toán của tài sản không căn dụng, chênh lệch lỗ không tính vào giá trị doanh nghiệp), giá trị tài sản, nợ không có khả năng thu hồi, còn lại phản phơi theo quy định hiện hành.

i) Các khoản lỗ doanh nghiệp dùng quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận trước thuế để bổ đắp. Trưởng hợp thiếu thực hiện biện pháp xóa nợ ngàn sách nhà nước và nợ ngàn hàng thương mại nhà nước theo quy định tại điểm 1.3 phần B Mục II Thông tư này.

Sau khi áp dụng các giải pháp trên mà doanh nghiệp có phản hóa vẫn còn lỗ, có
quan quyết đỉnh giá trị doanh nghiệp xem xét giảm vốn nhà nước.

1.5. Vốn đầu tư đãi hạn vào các doanh nghiệp khác như góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn có phần, góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn và các hình thức đầu tư đãi hạn khác được xử lý theo quy định tại Điều 14 Nghị định 187/2004/NĐ-CP, trong đó:

a) Trường hợp doanh nghiệp có kế thừa liên doanh, phải tính giá trị vốn góp liên doanh vào giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Điều 20 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP.

b) Trường hợp các doanh nghiệp không kế thừa liên doanh thì có quan có thẩm quyền quyết đỉnh có phần hóa xem xét, xử lý như sau:

- Bán lại khoản vốn góp của doanh nghiệp cho đối tác hoặc nhà đầu tư khác. Giá bán phải sát với giá trị thực, nhưng không thấp hơn giá trị phần vốn góp theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm gán nhất với thời điểm bán.

- Chuyển giao cho doanh nghiệp khác làm đối tác sau khi thỏa thuận, thông nhất với đối tác liên doanh.

- Trường hợp doanh nghiệp và đối tác liên doanh thống nhất chấm dứt hợp đồng liên doanh xử lý theo pháp luật hiện hành về xử lý tài chính đối với công ty nhà nước khi doanh nghiệp liên doanh chấm dứt hoạt động.

1.6. Quy khen thưởng và Quy phục lơi:

a) Sở dĩ bằng tiền của Quy khen thưởng và Quy phục lơi được chia cho người lao động có tên trong danh sách thưởng xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm quyết đỉnh có phần hóa để mua có phần. Giảm dộc doanh nghiệp quyết đỉnh việc phân chia sau khi thỏa thuận với tổ chức công đoàn.

b) Trường hợp doanh nghiệp đã chỉ qua nguồn Quy khen thưởng, phục lơi được giảm trừ vào giá trị thực tế của tài sản đang sử dụng cho sản xuất kinh doanh được đầu tư bằng nguồn quy khen thưởng, phục lơi. Nếu còn thiếu xử lý như sau:

- Đối với khoản đã chỉ trực tiếp cho người lao động có tên trong danh sách thưởng xuyên tại thời điểm có quyết đỉnh có phần hóa thì doanh nghiệp phải thu hồi trước khi thực hiện bán có phần ưu đãi.

- Đối với các khoản còn lại như: khoản bị xuất toan, chi tiêu tăng; chi cho người lao động đã nghỉ mát việc, thời viế của thời điểm quyết đỉnh có phần hóa thì doanh nghiệp báo cáo cơ quan quyết đỉnh giá trị doanh nghiệp xử lý như đối với khoản nợ phải thu nhưng có khả năng thu hồi.

2. Từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty có phần

2.1. Thời gian được xử lý tài chính giữa
hai thời điểm này không quá 06 tháng kể từ ngày công bố giá trị doanh nghiệp.

2.2. Khi có quyết định công bố giá trị, doanh nghiệp có trách nhiệm:

a) Điều chỉnh số kế toán và bằng cân đối kế toán theo chế độ kế toán Nhà nước quy định.

b) Báo quản và bàn giao các khoản nợ và tài sản đa lợi từ khi xác định giá trị doanh nghiệp (kèm theo hồ sơ có liên quan) cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp trong thời gian tối đa là 30 ngày.

c) Hạch toán đầy đủ các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện cơ phân hóa phát sinh.

2.3. Trong thời gian 30 ngày sau khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh gửi các cơ quan quản lý thì quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp.

Trong thời gian 30 ngày sau khi nhận được báo cáo tài chính, cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp thực hiện kiểm tra, xử lý những vấn đề tài chính phát sinh giữa hai thời điểm; xác định lại giá trị phần vốn nhà nước; quyết định điều chỉnh vốn Nhà nước tại doanh nghiệp; tổ chức bán giao giá doanh nghiệp và công ty cổ phần; gửi kết quả xác định lại giá trị doanh nghiệp cho Bộ Tài chính.

2.4. Khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty nhà nước chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xử lý như quy định tại Điều 25 của Nghị định 187/2004/ND-CP. Trường hợp phát sinh chênh lệch giảm (bao gồm cả do kinh doanh bị thua lỗ) phải làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan trước khi xử lý, trong đó:

a) Chênh lệch giảm do nguyên nhân khách quan là các khoản tồn thất do thiên tai, dịch họa; do Nhà nước thay đổi chính sách hoặc do biến động của thị trường quốc tế và các nguyên nhân bất khả kháng khác.

b) Các trường hợp còn lại được xác định là nguyên nhân chủ quan. Cơ quan quyết định cơ phân hóa không lựa chọn các cá nhân có trách nhiệm đến khoản chênh lệch giảm làm đại diện phân vốn Nhà nước góp tại công ty cổ phần.


Căn cứ quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần, Ban chỉ đạo cơ phân hóa chỉ đạo doanh nghiệp điều chỉnh số kế toán, lập hồ sơ bàn giao và tổ chức bàn giao giá doanh nghiệp và công ty cổ phần.

3.1. Hồ sơ bàn giao bao gồm:
a) Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp và quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

b) Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thuế tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty có phân.

c) Quyết định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển thành công ty có phân của cơ quan có thẩm quyền.

d) Biên bản bàn giao tài sản, tiền vốn được lập tại thời điểm bàn giao.

3.2. Thành phần bàn giao gồm:

a) Đại diện Bộ quản lý ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện Bộ Tài chính (trường hợp có phân hóa toàn bộ tổng công ty).

b) Đại diện tổng công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị (trường hợp có phân hóa doanh nghiệp thành viễn tổng công ty), giám đốc, kẻ toàn trưởng công ty nhà nước đại diện cho bên giao.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị, giám đốc, kẻ toàn trưởng và đại diện tổ chức công đoàn công ty có phân đại diện cho bên nhận.

3.3. Biên bản bàn giao phải có đầy đủ chữ ký của thành phần bàn giao và phải ghi rõ:

a) Tình hình tài sản, tiền vốn, lao động có tại thời điểm bàn giao.

b) Quyền lợi và nghĩa vụ công ty có phân tiệp tức kế thừa.

c) Những tồn tại công ty có phân có trách nhiệm tiếp tục giải quyết.

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

A. PHƯƠNG PHÁP TÀI SẢN

1. Phương pháp tài sản là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp có phân hóa, trừ những doanh nghiệp thuộc đối tượng phải áp dụng phương pháp đồng tiền chiết khấu quy định tại điểm 2 phần B Mục III Thông tư này.

3. Giá trị doanh nghiệp theo số kế toán là tổng giá trị tài sản thể hiện trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Giá trị phân vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo số kế toán bằng giá trị doanh nghiệp theo số kế toán trừ (-) các khoản nợ phải trả, số dư Quỹ phục lộc, khen thưởng và số dư nguồn kinh phí sử dụng (nếu có).

4. Giá trị thực tế của doanh nghiệp là giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp có tính đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.
4.1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp không bao gồm:

a) Giá trị tài sản thuế, muốn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết;

b) Giá trị tài sản không cần dùng, ủng hộ, chỗ thanh lý;

c) Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi;

d) Chi phí xây dựng cơ bản do đang của công trình đã bị định hoàn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

e) Tài sản thuộc công trình phục vụ được đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phục lợi của doanh nghiệp và nhà ở của cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp.

4.2. Cần cứ đặc điểm giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

a) Số liệu trên sổ kế toán của doanh nghiệp;

b) Số lượng và chất lượng tài sản theo kiểm kê phân loại thực tế;

c) Tình năng kỹ thuật của tài sản, nhu cầu sử dụng và giá thị trường;

d) Giá trị quyền sử dụng đất, khả năng sinh lợi của doanh nghiệp (ví trí địa lý, uy tín của doanh nghiệp, màu mực, thường hiệu,...).

5. Xác định giá trị thực tế tài sản:

Giá trị thực tế tài sản được xác định bằng Đồng Việt Nam. Tài sản đã hạch toán bằng ngoại tệ được quy đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

5.1. Đối với tài sản là hiện vật:

a) Chỉ đánh giá lại những tài sản mà công ty có phân tiếp tục sử dụng;

b) Giá trị thực tế của tài sản = Nguyên giá tính theo giá thị trường nhân (x) Chất lượng còn lại của tài sản tại thời điểm định giá.

Trong đó:

- Giá thị trường là:

  + Giá tài sản mới đăng mua, bán trên thị trường bao gồm cả chi phí vận chuyển lập đặt (nếu có). Nếu là tài sản đã được sử dụng không có trên thị trường thì tính theo giá mua mới của tài sản cùng loại, cùng nước sản xuất, có cùng công suất hoặc tính năng tương đương. Trường hợp không có tài sản tương đương thì tính theo giá tài sản ghi trên sổ kế toán.

  + Đơn giá xây dựng cơ bản, suất đầu tư do cơ quan có thẩm quyền quy định
đối với tài sản là sản phẩm xây dựng cơ bản. Trường hợp chưa có quy định thì tính theo giá trị quyết toán công trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

 Riêng đối với các công trình mới hoàn thành đầu tư xây dựng trong 03 năm trước khi xác định giá trị doanh nghiệp: sử dụng giá trị quyết toán công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

 - Chất lượng của tài sản được xác định bằng tỷ lệ phần trăm so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới hoặc đầu tư xây dựng mới, phù hợp với các quy định của Nhà nước về điều kiến an toàn trong sử dụng, vận hành tài sản; chất lượng sản phẩm sản xuất; vẻ sinh môi trường theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật. Nếu chưa có quy định của Nhà nước thì chất lượng tài sản được đánh giá không thấp hơn 20%.

 c) Tài sản có định kỳ khấu hao theo hồi đúc vốn; công cụ lao động, dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng công ty có phân tiếp tục sử dụng phải đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp theo qui định tại điểm 5.1 b phần A Mục III Thông tư này.

 5.2. Tài sản bằng tiền gồm tiền mặt, tiền gửi và các giấy tờ có giá (tín phiếu, trái phiếu,...) của doanh nghiệp được xác định như sau:

 a) Tiền mặt được xác định theo biên bản kiểm quyết.

 b) Tiền gửi được xác định theo số dư đã đối chiếu xác nhận với ngân hàng.

c) Các giấy tờ có giá thì xác định theo giá giao dịch trên thị trường. Nếu không có giao dịch thì xác định theo mệnh giá của giấy tờ.

 5.3. Các khoản nợ phải thu tính vào giá trị doanh nghiệp được xác định theo số dư thực tế trên sổ kế toán sau khi xử lý như quy định tại điểm 1.2 phần B Mục II Thông tư này.

 5.4. Các khoản chi phí do đỗ đang: đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất kinh doanh, sự nghiệp được xác định theo thực tế phát sinh hoặc toàn trên sổ kế toán.

 5.5. Giá trị tài sản ký quyết, ký quyết ngân hàng và đại hạn được xác định theo số dư thực tế trên sổ kế toán đã được đối chiếu xác nhận.

 5.6. Giá trị tài sản vô hình (nếu có) được xác định theo giá trị còn lại đang hạn doanh toàn trên sổ kế toán. Riêng giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm 6 phần A Mục III Thông tư này.

 5.7. Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp có phân hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định 187/2004/ND-CP, trong đó giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo công thức sau:
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp = \text{giá trị phân von nhà nước} \times \text{theo số ké toạn tại thời điểm xá định giá trị doanh nghiệp}

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên von nhà nước bình quân qua 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp Lái suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 10 năm trở lên tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Trong đó:

\[
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên von nhà nước bình quân qua 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp \\
Lái suất trái phiếu Ch自己의 kỳ hạn 10 năm trở lên tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp
\]

5.8. Giá trị von đầu tư dài hạn của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp khác được xác định theo quy định tại Điều 20 Nghị định 187/2004/NĐ-CP.

6. Giá trị quyền sử dụng đất

Việc tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định 187/2004/NĐ-CP, trong đó:

6.1. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện hình thức thuế đất:

a) Nếu đang thuê thì không tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp; công ty có phân tiếp tục ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật và quản lý sử dụng đúng mục đích, không được hưởng bất

b) Nếu điện tích đất đã được nhận giao, đã nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước, mua quyền sử dụng đất của các cá nhân, pháp nhân khác nay chuyển sang thuê đất thì chỉ tính vào giá trị doanh nghiệp các khoản chi phí làm tăng giá trị sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất như: chi phí đến bù, giải tỏa, san lấp mặt bằng.

6.2. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thì việc xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính giá trị doanh nghiệp được thực hiện như sau:

a) Đối với điện tích đất doanh nghiệp đang thuê: giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp theo giá do Úy ban nhân dân tỉnh quy định nhưng không tính tăng von nhà nước tại doanh nghiệp mà hạch toán là khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Công ty có phân phải nộp số tiền này cho ngân sách nhà
nuoc de duoc cap giay chung nhan quyen su dung dat. Trinh tu va thu tuc giao dat, nop tiem su dung dat va cap giay chung nhan quyen su dung dat theo quy dinh tai Luat Dat dai va cac van ban huong dan thi hanh Luat Dat dai.

b) Doi voi dien tich dat doanh nghiep da duoc giao, da nop tiem su dung dat cho ngan sach nhua nuoc: phai xac dinh lai gia tri quyen su dung dat theo gia do Uy ban nhuan dan tinh quy dinh. Khoan chenh lech gia tri quyen su dung dat xac dinh lai voi gia tri hach toan tren so kep toan duoc tinh vao gia tri thuc te phan von nhua nuoc tai doanh nghiep.

7. Gia tri thuc te phan von Nhau nuoc tai doanh nghiep:

Gia tri thuc te phan von Nhau nuoc tai doanh nghiep bang tong gia tri thuc te cua doanh nghiep tru (-) cac khoan no thuc te phai tra, so du Quy phuc loi, khen thuong va so du nguon kinh phi su nghiep (neu co). Trong do, no thuc te phai tra la tong gia tri cac khoan no phai tra cua doanh nghiep tru (-) cac khoan no khong phai thanh toan.

8. Gia tri thuc te cua tong cong ty:

Truong hop co phan hoa toan bo tong cong ty nhau nuoc ngoai viec thuc hiem cac quy dinh chung phai thuc hiem theo huong dan sau:

8.1. Doi voi tong cong ty do Nhau nuoc quyet dinh dau tu va thanh lap:

a) Gia tri thuc te toan tong cong ty gom gia tri thuc te toan bo tai san cua Van phong tong cong ty (ke ca cac don vi hach toan phu thuoc), cac cong ty thanh vien hach toan doc lap, cac don vi su nghiep (neu co).

b) Gia tri thuc te phan von nhau nuoc toan tong cong ty gom gia tri thuc te phan von nhau nuoc cua Van phong tong cong ty, cac cong ty thanh vien hach toan doc lap, cac don vi su nghiep (neu co).

8.2. Doi voi tong cong ty do cac cong ty tu dau tu va thanh lap:

a) Gia tri thuc te toan tong cong ty de co phan hoa la gia tri thuc te toan bo tai san hien co cua cong ty me.

b) Gia tri thuc te von nhau nuoc la gia tri thuc te von nhau nuoc tai cong ty me.

8.3. Viec xac dinh gia tri tong cong ty nhau nuoc phai thuc hiem theo dung quy dinh tai phan A Muc III Thong tu nay, trong do luu y mot so diem sau:

a) Von cua tong cong ty tai cong ty trách nhiệm hữu hạn 1 thanh vien chuyen doi tu cong ty thanh vien tong cong ty hoặc do tong cong ty thanh lap duoc xac dinh nhu mot khoan dau tu dai han cua tong cong ty theo quy dinh tai Dieu 20 Nghiep dinh 187/2004/ND-CP.

b) Gia tri loi the kinh doanh cua tong cong ty gom gia tri loi the kinh doanh cua Van phong tong cong ty va cac cong ty thanh vien hach toan doc lap.
Lợi nhuận và vốn Nhà nước để tính tỷ suất lợi nhuận được xác định theo quy định tại Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 07/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính doanh nghiệp và quản lý phân vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và vấn bản hưởng dân của Bộ Tài chính.

**B. PHƯƠNG PHÁP ĐỒNG TIỀN CHIẾT KHẤU**

1. Phương pháp đồng tiền chiết khấu (DCF) là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở khả năng sinh lợi của doanh nghiệp trong tương lai.

2. Đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, năng lượng, thương mại, tư vấn, thiết kế xây dựng, tin học và chuyển giao công nghệ, có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn Nhà nước bình quân 5 năm liền kể từ trước khi có phần hóa cao hơn lãi suất trả trước của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Cần cơ để xác định giá trị doanh nghiệp:

3.1. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 5 năm liên kế trước khi xác định giá trị doanh nghiệp.

3.2. Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có phần hóa từ 3 năm đến 5 năm sau khi chuyển thành công ty cổ phần.

3.3. Lãi suất trả trước của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên ở thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và hệ số chiết khấu đồng tiền của doanh nghiệp.

3.4. Giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao.

4. Giá trị thực tế phân vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được xác định như sau:

\[
\text{Giá trị thực tế phân vốn Nhà nước} = \sum_{i=1}^{n} \frac{D_i}{(1+K)^i} + \frac{P_n}{(1+K)^n} \pm \text{Chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất đã nhận giao}
\]

Trong đó:

Chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm 6.2 b phần A Mục III Thông tư này.

\[
\frac{D_i}{(1+K)^i} : \text{là Giá trị hiện tại của có tức năm thứ } i
\]

\[
\frac{P_n}{(1+K)^n} : \text{là Giá trị hiện tại của phân vốn Nhà nước năm thứ } n
\]
i: Thú tục các năm kế tiếp kể từ năm xác định giá trị doanh nghiệp (i: 1→n).
D_i: Khoản lợi nhuận sau thuế được đề chia cơ tục năm thứ i.
N: Lã số năm tương lai được lựa chọn (3 - 5 năm).
P_n: Giá trị phân vốn nhà nước năm thứ n và được xác định theo công thức:

\[ P_n = \frac{D_{n+1}}{K - g} \]

D_{n+1}: Khoản lợi nhuận sau thuế được đề chia cơ tục dự kiến của năm thứ n+1
K: Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hoàn vốn căn thiết của các nhà đầu tư khi mua cơ phân và được xác định theo công thức:

\[ K = R_f + R_p \]

Rf: Tỷ suất lợi nhuận thu được từ các khoản đầu tư không rủi ro được tính bằng lãi suất trả trước của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên ở thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

R_p: Tỷ lệ phụ phí rủi ro khi đầu tư mua cơ phân của các công ty ở Việt Nam được xác định theo bảng chỉ số phụ phí rủi ro chứng khoán quốc tế tại niêm giảm định giá hoặc do các công ty định giá xác định cho từng doanh nghiệp nhưng không vượt quá tỷ suất lợi nhuận thu được từ các khoản đầu tư không rủi ro (R_p).
g: Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cơ tục và được xác định như sau:

\[ g = b \times R \]

Trong đó: b là tỷ lệ lợi nhuận sau thuế dễ lại bổ sung vốn.
R là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân của các năm tương lai.

5. Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm định giá theo phương pháp DCF được xác định như sau:

Giá trị thực tế của doanh nghiệp = Giá trị thực tế phân vốn + Nhà nước + Ngô thò thức thể + Phải trả + Sổ dự quỹ + Phúc lợi + Nguồn kinh phí + Sự nghiệp
Trong đó:

Nợ thực tế phải trả = Tổng nợ phải trả trên sổ kế toán trừ (-) Giá trị các khoản nợ không phải thanh toán cộng (+) Giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất mới được giao (xác định theo quy định tại điểm 6.2a phần A Mục III của Thông tư này).

6. Chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá tri thực tế và giá trị ghi trên sổ kế toán được sách toán như một khoản lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, được xác định là tài sản có định vô hình, được khấu hao theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Đối với tổng công ty, các ngân hàng thương mại đều điều kiện thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp đồng tiến chiết khấu thi lợi nhuận và vốn nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính đối với tổng công ty, ngân hàng thương mại nhà nước.

(Vì dự minh họa tại Phụ lục số 2 định khởi Thống tư này)

C. PHƯƠNG PHÁP KHÁC

Ngoài 2 phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp nêu tại Phần A, B Mục III của Thông tư này, có quan quyết định giá trị doanh nghiệp và tổ chức định giá được áp dụng các phương pháp định giá khác sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

IV. TỔ CHỨC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Lựa chọn phương thức định giá:

Nguyên tắc lựa chọn phương thức tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP.

1.1. Doanh nghiệp có giá trị tài sản theo sổ kế toán dưới 30 tỷ đồng, doanh nghiệp tự tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp hoặc thuê tổ chức tự vấn định giá để xác định giá trị doanh nghiệp.

Trong trường hợp doanh nghiệp tự xác định giá trị, phải thực hiện theo đúng quy định tại Mục II, III Thông tư này.

1.2. Đối với doanh nghiệp có giá trị tài sản theo sổ kế toán từ 30 tỷ đồng trở lên, Văn phòng tổng công ty (nếu có phân, hóa toàn bộ tổng công ty) phải thuê tổ chức định giá xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Thuê tổ chức định giá

2.1. Tổ chức định giá gồm các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, tổ chức thẩm định giá, ngân hàng đầu tư có chức năng và năng lực định giá...

2.2. Tổ chức định giá phải đảm bảo các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Có chức năng định giá trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

b) Tựu theo ngành nghề kinh doanh,
phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn của pháp luật hiện hành.

c) Không cùng chủ sở hữu, không có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp được định giá như hùn vốn, góp vốn liên doanh, góp vốn có phần.

d) Không trực tiếp thực hiện kiểm toàn cho các doanh nghiệp được định giá.

d) Trong quá trình hoạt động không có vi phạm pháp luật về nghề nghiệp.

2.3. Hàng năm, trước ngày 31 tháng 12, Bộ Tài chính công bố công khai danh sách các tổ chức định giá đủ điều kiện, tiêu chuẩn định giá doanh nghiệp của năm sau. Danh sách các tổ chức có chức năng và năng lực định giá năm 2005 được công bố tại Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này.

Những tổ chức có chức năng định giá nếu vi phạm pháp luật sẽ tạm thời bị đình chỉ công bố và được bố sung vào danh sách khi đã được khắc phục sai phạm.

2.4. Cần cung cấp danh sách các tổ chức định giá được công bố hàng năm, Ban chỉ đạo có phân hóa quyết định lựa chọn tổ chức định giá và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình.

2.5. Cần cung quyết định lựa chọn của Ban chỉ đạo, Giám đốc doanh nghiệp ký hợp đồng thuê tổ chức định giá. Trong đó phải cam kết cụ thể các nội dung sau:

a) Phương pháp định giá
b) Thời gian hoàn thành: Tối đa không quá 60 ngày đối với cơ phân hóa toàn bộ tổng công ty; không quá 30 ngày đối với các trường hợp còn lại.

c) Trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thực hiện các công việc có liên quan đến việc định giá như: kiểm kê, phân loại tài sản, xử lý tài chính, lập phương án sán xuất trình doanh, cung cấp tài liệu có liên quan... và chịu trách nhiệm về số liệu và tài liệu cung cấp.

d) Trách nhiệm của tổ chức định giá trong việc thực hiện đúng các quy định về định giá; hoàn thành đúng thời hạn theo hợp đồng đã ký và kết quả định giá theo quy định của pháp luật.

e) Việc thanh toán chi phí định giá được thực hiện sau khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

2.6. Trong quá trình thực hiện phương án cơ phân hóa, tổ chức định giá có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp để giải trình các nội dung có liên quan đến việc định giá.

3. Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp

3.1. Tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp cùng với doanh nghiệp lập hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm:

a) Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thuế của doanh nghiệp tại thời điểm định giá.

b) Báo cáo kết quả kiểm kê và xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp.
c) Biện bản xác định giá trị doanh nghiệp (Phụ lục số 4, 5).

d) Bản sao Hồ sơ chi tiết của những văn đề Vương mặc để nghị được xử lý khi xác định giá trị doanh nghiệp.

d) Các tài liệu cần thiết khác (tùy theo việc áp dụng các phương pháp khác nhau khi xác định giá trị doanh nghiệp).

3.2. Ban chỉ đạo cố phân hóa có trách nhiệm thẩm tra kết quả định giá, báo cáo cọ quan quyết định giá trị doanh nghiệp và Bộ Tài chính.

4. Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp:

4.1. Trong thời gian không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định và hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, cọ quan quyết định giá trị doanh nghiệp ra quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp (Phụ lục số 6a).

4.2. Đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cọ phân, cọ quan quyết định giá trị doanh nghiệp phải xử lý đủ điểm các văn đề về tài chính theo quy định tại điểm 2 phần B Mục II Thông tư này và ra quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp.

V. BÁN CƠ PHÂN LẦN ĐẦU

A. ĐỐI TƯỢNG MUA VÀ CƠ CẤU CƠ PHÂN

1. Đối tượng mua cố phân:

1.1. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm quyết định thực hiện cọ phân hòa.


1.3. Các nhà đầu tư khác trong nước và nước ngoài tham dự đấu giá cọ phân khai theo Điều 4 Nghị định số 187/2004/ND-CP.

2. Cơ cấu cọ phân lần đầu:

2.1. Số cọ phân nhà nước nấm giảm được xác định theo phương án cọ phân hòa và được điều chỉnh theo kết quả bán cọ phân vào thời điểm trước khi chính thức chuyển thành công ty cọ phân do cọ quan quyết định cọ phân hòa quyết định.

2.2. Số cọ phân bán ưu đãi được quy định cụ thể như sau:

a) Bán cho người lao động trong doanh nghiệp theo mức tối đa là 100 cọ phân/năm công tác trong khu vực nhà nước với giá giảm 40% so với giá đấu thành công bình quân.

b) Bán cho nhà đầu tư chiến lược mức tối đa là 20% số cọ phân bán ra với giá giảm 20% so với giá đấu thành công bình quân.

c) Tổng giá trị ưu đãi giảm giá cho người lao động và nhà đầu tư chiến lược (xác định theo mệnh giá) không vượt quá số vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau khi trừ giá trị cọ phân nhà nước nấm giảm và chỉ phí cọ phân hòa theo định mức.
2.3. Số cơ phản bản đầu giá công khai cho các nhà đầu tư (kể cả nhà đầu tư chiến lược và người lao động nếu muốn tham) là số cơ phản còn lại sau khi bán cơ phản ưu đãi nhưng không thấp hơn 20% vốn điều lệ. Trường hợp không đủ 20% vốn điều lệ thì xử lý như sau:

a) Phát hành thêm cơ phản để tăng vốn điều lệ theo mức tương ứng.

b) Điều chỉnh giảm cơ phản na nước năm giảm theo mức tương ứng.

c) Điều chỉnh cơ phản bán ưu đãi theo mức tương ứng.

2.4. Tổng số cơ phản phát hành lần đầu bằng vốn điều lệ của doanh nghiệp chia (:) mệnh giá 1 cơ phản (10.000 đồng)

a) Số cơ phản bán ra bằng tổng số cơ phản phát hành lần đầu trừ (-) số cơ phản na nước năm giữ.

b) Số cơ phản bán đầu giá công khai bằng số cơ phản bán ra trừ (-) số cơ phản bán ưu đãi cho người lao động và nhà đầu tư chiến lược.

B. TỔ ChỨC BÁN ĐẦU GIÁ CƠ PHÁN

1. Phương thức bán đầu giá:

1.1. Đầu giá trực tiếp tại doanh nghiệp đối với trường hợp có tổng mệnh giá của số cơ phản bán đầu giá từ 1 tỷ đồng trở xuống do Ban chỉ đạo cơ phản hòa tổ chức bán.

1.2. Đầu giá tại các tổ chức tài chính trung gian đối với trường hợp có tổng mệnh giá của số cơ phản bán đầu giá trên 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng và từ 1 tỷ đồng trở xuống nếu cơ phản và chỉ đạo cơ phản hòa lựa chọn và phối hợp với tổ chức tài chính trung gian tổ chức bán.

1.3. Đầu giá tại trung tâm giao dịch chứng khoán đối với trường hợp có tổng mệnh giá của số cơ phản bán đầu giá trên 10 tỷ đồng và từ 10 tỷ đồng trở xuống nếu cơ phản. Ban chỉ đạo cơ phản hòa phối hợp với Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc tổ chức tài chính trung gian thực hiện.

Ban chỉ đạo cơ phản đăng ký trực tiếp hoặc thuê tổ chức tài chính trung gian đăng ký thực hiện đầu giá tại trung tâm giao dịch chứng khoán (thành phố Hồ Chí Minh).

1.4. Trường hợp doanh nghiệp ở vùng sâu, không lựa chọn được tổ chức tài chính trung gian đảm nhận việc bán đầu giá theo quy định tại điểm 1.2 và 1.3 Phần B Mục V Thông tư này, cơ quan quyết định cơ phản hòa thông báo cho Bộ Tài chính đề hướng danh giá quyết định.

2. Trách nhiệm của các bên có liên quan đến bán đầu giá cơ phản:

2.1. Ban chỉ đạo cơ phản hòa phải thực hiện các công việc sau:

a) Báo cáo cơ quan quyết định cơ phản hòa để ra quyết định phê duyệt phương án cơ phản hòa (Phụ lục số 6b), trong đó cơ giá khởi điểm để làm cơ số cho việc đầu giá.
b) Hoàn tất các thông tin liên quan đến cộ phân hóa (Phụ lục số 7).

c) Gửi các tài liệu liên quan đến cộ phân hóa và đơn đăng ký tổ chức bán đấu giá (Phụ lục số 8) cho trung tâm giao dịch chứng khoán (nếu đăng ký bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán) hoặc ký hợp đồng với tổ chức tài chính trung gian nếu bán qua các tổ chức này.

d) Phối hợp với tổ chức bán đấu giá để công bố công khai cho các nhà đầu tư các thông tin liên quan đến doanh nghiệp và cuộc đấu giá chậm nhất 20 ngày trước ngày thực hiện đấu giá.

d) Tổng hợp, báo cáo kết quả bán đấu giá.

2.2. Cơ quan thực hiện đấu giá (doanh nghiệp, tổ chức tài chính trung gian, trung tâm giao dịch chứng khoán) phải thực hiện các công việc sau:

a) Yêu cầu Ban chỉ đạo cộ phân hóa và doanh nghiệp cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin về cộ phân hóa theo quy định.

b) Thông báo với Ban chỉ đạo cộ phân hóa và doanh nghiệp thời gian, địa điểm tổ chức bán đấu giá.

c) Thông báo công khai tại doanh nghiệp, nơi bán đấu giá, trên các phương tiện thông tin đại chúng (trên 03 sổ báo lên tiếp trong 1 tuần của 01 tờ báo phát hành trong toàn quốc và 01 tờ báo địa phương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính) về các thông tin liên quan đến việc bán cộ phân trước khi tổ chức đấu giá tối thiểu 20 ngày (Phụ lục số 9).

d) Cung cấp thông tin liên quan đến doanh nghiệp và cuộc đấu giá cho các nhà đầu tư, các tổ chức xúc tiến đầu tư cùng với đơn đăng ký tham gia đấu giá.

d) Tiếp nhận đơn đăng ký tham gia đấu giá (Phụ lục số 10a, 10b), kiểm tra điều kiện tham dự đấu giá và phát Phiếu tham dự đấu giá cho các nhà đầu tư có đủ điều kiện.

Trước ngày thực hiện bán đấu giá ít nhất là 03 ngày làm việc, cơ quan thực hiện bán đấu giá phải hoàn tất việc gửi Phiếu tham dự đấu giá cho các nhà đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư không đủ điều kiện tham dự đấu giá thì tổ chức bán đấu giá phải thông báo và hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư (nếu nhà đầu tư đã đặt cọc).

e) Tổ chức thực hiện việc đấu giá, lập biên bản (Phụ lục số 11) và thông báo kết quả cho Ban chỉ đạo cộ phân hóa.

f) Cơ quan tổ chức đấu giá phải giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức.

2.3. Nhà đầu tư tham gia đấu giá phải thực hiện một số công việc sau:

a) Gửi Đơn đăng ký theo mẫu cho cơ quan thực hiện đấu giá và các giấy tờ chứng minh có năng lực hành vi dân sự đầy đủ (đối với cá nhân), có tư cách pháp nhân (đối với tổ chức). Riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP.
b) Nộp đầy đủ tiền đặt cọc bằng 10% giá trị cơ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm.

c) Thời gian nộp đơn và đặt cọc tối thiểu 05 ngày trước ngày tổ chức đấu giá.

d) Thực hiện đấu giá theo đúng quy định. Nếu vi phạm sẽ bị hủy bỏ quyền tham gia đấu giá và không được hoàn trả tiền đặt cọc.

d) Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền mua cơ phần nếu được mua.

3. Thực hiện bán đấu giá:


3.2. Việc đấu giá được thực hiện như sau:

a) Bồ phiếu kín đổi với việc đấu giá trực tiếp tại doanh nghiệp hoặc tổ chức tài chính trung gian, trung tâm giao dịch chứng khoán. Nhà đầu tư ghi giá đặt mua (giá đấu) đối với số lượng cơ phần đã đăng ký vào Phiếu tham dự đấu giá và gửi cho cơ quan thực hiện bán đấu giá trong thời hạn quyet định tại quy chế đấu giá.

b) Đặt giá qua mạng đối với trường hợp đấu giá tại Trung tâm giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính.

3.3. Xác định kết quả đấu giá:

a) Nguyên tắc xác định kết quả đấu giá theo giá đặt mua từ cao xuống thấp, nhà đầu tư đặt mua theo giá nào tiền được mua cơ phần theo giá đó.

b) Nhà đầu tư trả giá cao nhất được quyền mua đủ số cơ phần đã đăng ký mua theo giá đã trả. Sở cơ phần còn lại lấn lướt được bán cho các nhà đầu tư trả giá cao liên kế cho đến hết số cơ phần chào bán.

Trường hợp các nhà đầu tư trả giá bằng nhau nhưng số cơ phần chào bán ít hơn tổng số cơ phần đăng ký mua thì số cơ phần của từng nhà đầu tư được mua xác định như sau:

Số cơ phần từng nhà đầu tư đăng ký mua giá bằng nhau
c) Mọi trường hợp trả giá thấp hơn số với giá khởi điểm, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

d) Kết quả đấu giá được ghi vào biên bản và có chữ ký của đại diện cơ quan thực hiện đấu giá, Ban chỉ đạo cơ phần hóa và doanh nghiệp (theo Phủ lục số 11 kèm theo Thông tư này) và được gửi cho cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp, Bộ Tài chính, Ban chỉ đạo cơ phần hóa, doanh nghiệp và Lưu tại cơ quan thực hiện bán đấu giá.

e) Cơ quan thực hiện bán đấu giá có trách nhiệm công bố công khai kết quả đấu giá trước khi cuộc đấu giá kết thúc cho các nhà đầu tư.

(Các bước công việc cụ thể của phiên bán đấu giá theo Phủ lục số 12)

4. Ban chỉ đạo cơ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp thực hiện bán cơ phần cho người lao động và cho nhà đầu tư chiến lược theo Phương án cơ phần hóa đã được duyệt.

5. Thanh toán tiền mua cơ phần.

5.1. Trong phạm vi 15 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả đấu giá, cơ quan thực hiện bán đấu giá và nhà đầu tư (gồm cả người lao động và nhà đầu tư chiến lược) có trách nhiệm hoàn tất việc mua bán cơ phần và chuyển tiền mua cơ phần về tài khoản của doanh nghiệp cơ phần hóa.

5.2. Việc mua bán cơ phần được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Trường hợp mua bằng ngoại tệ thì phải chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm đấu giá. Việc thanh toán thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

5.3. Nếu quá thời hạn 15 ngày mà nhà đầu tư (cả người lao động trong doanh nghiệp và nhà đầu tư chiến lược) vẫn không nộp, hoặc nộp không đủ so với số tiền phải thanh toán mua cơ phần thì số cơ phần chưa được thanh toán được coi là số cơ phần nhà đầu tư từ thời không mua hết và được xử lý theo quy định tại điểm 6 phần B Mục V Thông tư này.

6. Xử lý số lượng cơ phần không bán hết.

6.1. Trường hợp nhà đầu tư (bao gồm cả người lao động và nhà đầu tư chiến lược) không mua hết thì số cơ phần còn lại sẽ được bán tiếp cho các nhà đầu tư tham gia đấu giá theo quy định tại điểm 3.3 phần B, Mục V Thông tư này.

6.2. Trường hợp các nhà đầu tư tham gia đấu giá không mua hết số cơ phần bán ra thì thực hiện điều chỉnh quy mô vốn điều lệ và vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trừ trường hợp báo lãnh mất hành).

6.3. Trường hợp nhà đầu tư tham gia đấu giá không mua hết số lượng cơ phần được quyền mua theo kết quả đấu giá đã công bố thì không được nhận lại số tiền đặt cọc tương ứng với số cơ phần từ choi mua.
7. Quản lý tiền đặt cọc:

7.1. Nhà đầu tư có tham gia đầu giá hợp lê nhưng không được mua cổ phần, trong 05 ngày làm việc (kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá) có quan thúc hiện đầu giá có trách nhiệm thanh toán lại đầy đủ tiền đặt cọc.

7.2. Nhà đầu tư được mua cổ phần theo kết quả đấu giá, tiền đặt cọc được trừ vào tổng số tiền phải trả tương ứng với tỷ lệ cổ phần thực tế mua theo giá đấu.

7.3. Tiền đặt cọc không phải trả cho nhà đầu tư, cơ quan thực hiện đấu giá chuyên cho doanh nghiệp đề xử lý theo quy định về quản lý và sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa.

8. Chi phí phục vụ cho hoạt động đấu giá bán cổ phần do Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định nhưng không quá 10% tổng chi phí cổ phần hóa. Trường hợp đấu giá tại Trung tâm giao dịch chứng khoán, việc phân chia chi phí giữa Trung tâm và tổ chức tài chính trung gian theo thỏa thuận của các bên.

VI. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA

1. Tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp sau khi trừ chi phí cổ phần hóa (theo quy định tại điểm 2 Mục VI Thông tư này) được quản lý, sử dụng như sau:

1.1. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chính sách đối với người lao động tại thời điểm quyết định cổ phần hóa.

a) Hỗ trợ thanh toán trợ cấp cho người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm quyết định cổ phần hóa từ ngày thời việc và người lao động chuyển vùng sau ngày 21/4/1998 bị mất việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, trong đó:

- Mức trợ cấp cho từng người lao động được xác định theo quy định tại Điều 17, Điều 42 của Bộ luật Lao động.

- Doanh nghiệp có trách nhiệm sử dụng Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (được tịch lập đầy đủ theo quy định của Nhà nước) để thanh toán trợ cấp cho người lao động, nếu thiếu thì được sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa.

- Giám đốc doanh nghiệp có trách nhiệm:

+ Lập phương án trợ cấp cho người lao động mất việc, thời việc và tổng hợp phương án này trong phương án cổ phần hóa trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tổ chức chi trả trợ cấp cho người lao động theo quy định và lập quyết toán gửi cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp để kiểm tra, phê duyệt theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Hỗ trợ đào tạo lao động để bổ trợ việc làm mới trong công ty cổ phần:

- Thời gian đào tạo lao động không quá 06
tháng; mức hỗ trợ tối đa là 350.000 đồng/người/tháng.

- Giám đốc doanh nghiệp có trách nhiệm:
  + Lập phương án hỗ trợ đào tạo lại (số người, ngành nghề, thời gian...), tổng hợp chung trong phương án có phân hóa.
  + Kỳ họp đồng với các cơ sở đào tạo sau khi phương án có phân hóa được duyệt nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty có phân.

- Thành lý hợp đồng, thanh toán tiền đào tạo cho các cơ sở đào tạo, lập quyết toán kinh phí đào tạo báo cáo cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp đề phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành trong thời gian không quá 08 tháng kể từ ngày doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty có phân.

1.2. Trường hợp tiền từ cơ phân hóa không đủ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chính sách đối với người lao động theo quy định tại điểm 1.1 Mục VI thì phân còn thiếu thực hiện như sau:

\[
\text{Số tiền phải nộp} = \underbrace{\text{Giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định GTDN}}_{\text{nhà nước}} + \underbrace{\text{Chênh lệch do ban đầu giai cộ phân}}_{\text{cơ phân}} + \underbrace{\text{Chênh lệch chi phí do ban đầu giai cộ phân}}_{\text{nhà nước}} + \underbrace{\text{Trợ cấp chi phí do ban đầu giai cộ phân}}_{\text{mất việc}} + \underbrace{\text{Chi do ban đầu giai cộ phân}}_{\text{đạo tạo}}
\]

Trong đó:
- Tiền chi đào tạo lại cho người lao động tạm xác định theo hợp đồng kỳ với các cơ sở đào tạo. Khi thanh lý hợp đồng, nếu thừa thì nộp tiếp theo quy định tại điểm này.

a) Tổng cộng ty hỗ trợ đối với trường hợp cơ phân hóa công ty thành viên.

b) Công ty nhà nướcRTC, công ty thành viên hỗ trợ đối với trường hợp cơ phân hóa bộ phận công ty.

c) Quý Hộ trở sắp xếp doanh nghiệp tại Bộ Tài chính hỗ trợ đối với trường hợp cơ phân hóa công ty nhà nướcRTC, tổng công ty (trường hợp cơ phân hóa toàn bộ tổng công ty).

1.3. Tiến thu từ cơ phân hóa cơ sở doanh nghiệp phải nộp như sau:

a) Nộp công ty đối với trường hợp cơ phân hóa bộ phận công ty.

b) Nộp tổng công ty đối với trường hợp cơ phân hóa công ty thành viên.

c) Nộp Quý Hộ trở sắp xếp doanh nghiệp tại Bộ Tài chính đối với trường hợp cơ phân hóa công ty nhà nướcRTC, tổng công ty.

Số tiền phải nộp được xác định như sau:

- Chênh lệch do ban đầu giá cơ phân đã có sự bù trừ chênh lệch giảm giá của số cơ phân ưu đãi bán cho người lao động và nhà đầu tư chính lực, được tính theo công thức:
Chênh lệch do bán / đầu giá cơ phần
đầu giá cơ phần ra từng loại x
\[
\{ \text{Giá bán thực tế từng loại cơ phần - 10.000 đồng} \}
\]
dự theo quy định tại khoản 8 Điều 36 Nghị định số 187/2004/ND-CP.

2. Chi phí cơ phản hóa: là các khoản chi liên quan đến cơ phản hóa doanh nghiệp từ thời điểm quyết định cơ phản hóa đến thời điểm bán giao giữa doanh nghiệp và công ty cơ phần.

2.1. Chi phí cơ phản hóa bao gồm:

a) Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp:
   - Chi phí cho việc tiếp nhận giao dịch và việc cơ phản hóa doanh nghiệp;
   - Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản;
   - Chi phí lập phương án cơ phản hóa, xây dựng Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cơ phần;
   - Chi phí Đại hội cổ nhân viên chức để triển khai cơ phản hóa;
   - Chi phí hoạt động tuyên truyền, cáo bạch các thông tin về doanh nghiệp;
   - Chi phí cho việc tổ chức bán cơ phần;
   - Chi phí Đại hội cổ đông lần đầu;
   - Các chi phí khác có liên quan đến cơ phản hóa doanh nghiệp.

b) Tiền thuế kiểm toán, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và bán cơ phần.

c) Chi phí cho Ban chỉ đạo cơ phản hóa.
2.2. Tổng mức chi phí tối đa được xác định theo giá trị doanh nghiệp trên sơ kế toàn cư thế như sau:

+ Khủng quá 200 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị dưới 30 tỷ đồng.

+ Khủng quá 300 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị từ 30 tỷ đến 50 tỷ đồng.

+ Khủng quá 400 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị trên 50 tỷ đồng.

+ Trường hợp có phân hối toàn bộ tổng công ty nhà nước thì dự toán chi phí có phân hối được tổng hợp trong phương án có phân hối tổng công ty.

Tổng giảm độc hoặc giảm độc doanh nghiệp quyết định nội dung và mức chi cần thiết trong phạm vi mức không chịu tối đa để thực hiện quá trình có phân hối và chịu trách nhiệm về tình hợp pháp, hợp lệ các khoản chi này.

Trường hợp có phần hối những doanh nghiệp có quy mô lớn, phức tạp, phát sinh chi phí cần thiết vượt mức không chịu tối đa; có quyết định giá trị doanh nghiệp chủ động xem xét, quyết định và thông báo cho Bộ Tài chính.

Kết thúc quá trình có phân hối, doanh nghiệp phải quyết toán chi phí có phân hối, báo cáo có quyết định giá trị doanh nghiệp phê duyệt.

VII. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG SAU KHI CÓ PHÂN HÓA

1. Đối với doanh nghiệp


 Riêng đối với việc ưu đãi đầu tư, doanh nghiệp sau khi có phân hối chủ động xác định mức ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành và đăng ký với cơ quan thuế (kèm bản sao quyết định phê duyệt phương án có phân hối và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty có phân hối) để được giải quyết.

1.2. Công ty có phân hối công ty thành viên của tổng công ty có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ vẫn là thành viên của tổng công ty nhưng không phải nộp kinh phí quản lý cho tổng công ty.

1.3. Doanh nghiệp được Nhà nước hỗ trợ kinh phí từ nguồn thu từ có phân hối và Quỹ hỗ trợ lao động đối với do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước để giải quyết chính sách cho người lao động theo quy định hiện hành.

2. ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

2.1. Chế độ ưu đãi đối với người lao động thực hiện theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP, trong đó người lao động mua có phân hối ưu đãi được tự do chuyển những cơ phân hối, không bị hạn chế về thời gian nằm giữ trừ có động sang lập thực hiện theo Điều lệ công ty.
chiến lược và người lao động trong doanh nghiệp được lấy từ nguồn thu tăng thêm do đầu giá có phân, nếu thiếu được trừ vào vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp nhưng không vượt quá số vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau khi trừ giá trị cơ phần nhà nước và chi phí cơ phần hòa.

Trường hợp cơ phần hòa toàn bộ tổng công ty thực hiện hạch toán tổng hợp thì giá trị ưu đãi cho người lao động và nhân đầu tư chiến lược của công ty thành viên tính trong phần vi giá trị thực tế vốn nhà nước tại công ty thành viên; giá trị ưu đãi cho người lao động và nhân đầu tư chiến lược của Văn phòng tổng công ty và các đơn vị sự nghiệp tính trong phần vi tổng giá trị thực tế vốn nhà nước của Văn phòng tổng công ty và các đơn vị sự nghiệp.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Việc tiến hành cơ phần hóa thực hiện theo các bước công việc cụ thể quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo, bao gồm các bước cơ bản sau:

   **Bước 1:** Xây dựng phương án
   a) Thành lập Ban chỉ đạo cơ phần hóa và tổ giúp việc ban chỉ đạo.
   b) Chuẩn bị các hồ sơ tài liệu
   c) Xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp
   d) Hoàn tất phương án cơ phần hóa

   **Bước 2:** Tổ chức ban cơ phần hóa
   a) Bán cơ phần
   b) Điều chỉnh phương án cơ phần hóa

   **Bước 3:** Hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cơ phần
   a) Tổ chức đại hội đồng cơ đông và đăng ký kinh doanh
   b) Tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cơ phần

Các bước công việc trên phải hoàn tất trong thời gian tối đa 09 tháng. Trường hợp vượt quá thời gian này, cơ quan quyết định cơ phần hóa chịu trách nhiệm về mọi chi phí phát sinh thêm.

2. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

2.1. Cơ quan quyết định cơ phần hóa và cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 187/2004/ND-CP.

2.2. Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước thực hiện quyền và trách nhiệm theo khoản 2 Điều 40 Nghị định số 187/2004/ND-CP.

2.3. Ban chỉ đạo cơ phần hóa doanh nghiệp:

a) Giúp cơ quan quyết định cơ phần hóa chi đạo và tổ chức thực hiện cơ phần hóa một hoặc một số doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của Ban Chỉ đạo do cơ quan quyết định cơ phần hóa quy định. (Mẫu quyết định thành lập Ban chỉ đạo cơ phần hóa theo Phụ lục số 13).
b) Thành viên Ban chỉ đạo không quá năm (5) người, thành phần chủ yếu gồm:

- Lãnh đạo cơ quan quyết định có phân hóa (hoặc người được ủy quyền) - Trường ban.

Trường hợp có phân hóa tổng công ty thì lãnh đạo Bộ, Ưu ban nhân dân tỉnh, thành phố là Trường ban.

- Đại diện lãnh đạo các đơn vị chức năng của cơ quan quyết định có phân hóa - ủy viên.

- Đại diện lãnh đạo Bộ Tài chính (đối với trường hợp có phân hóa toàn tổng công ty) - ủy viên.

- Lãnh đạo doanh nghiệp có phân hóa (Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc hoặc người được ủy quyền) - ủy viên.

Số lượng và cơ cấu thành viên Ban chỉ đạo, do thủ trưởng cơ quan quyết định có phân hóa quyết định.

c) Tố giúp việc ban chỉ đạo:

- Ban Chỉ đạo có phân hóa thành lập tổ giúp việc, thành viên không quá năm (5) người để giúp Ban chỉ đạo thực hiện các công việc liên quan đến có phân hóa doanh nghiệp.

- Thành phần của Tổ giúp việc gồm:
  + Lãnh đạo doanh nghiệp - Tổ trưởng.
  + Kế toán trưởng hoặc trưởng phòng kế toán - Tổ viên.
  + Trường, phó các phòng, ban chức năng - Tổ viên.

Trường hợp có phân hóa các đơn vị phụ thuộc của công ty nhà nước thì lãnh đạo đơn vị đó phải tham gia Tổ giúp việc.

Số lượng và cơ cấu thành viên Tổ giúp việc do Trường ban chỉ đạo có phân hóa quyết định.

d) Chi phí hoạt động của Ban chỉ đạo và Tố giúp việc được tính trong chi phí có phân hóa. Các thành viên được hưởng phụ cấp với mức không dưới 500.000 đồng/người/tháng nhưng không quá mức lương cơ bản của từng người. Mức cụ thể do Trường ban chỉ đạo quyết định.


3.3. Số dự của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và có phân hóa doanh nghiệp nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tổng công ty nhà nước tại thời điểm 10/12/2004 được xử lý như sau:

a) Các tổng công ty được sử dụng cho
hoạt động kinh doanh theo đúng quy định hiện hành về quản lý vốn nhà nước.

b) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh cho các doanh nghiệp nhà nước cần giải 100% vốn. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định. Không sử dụng cho các mục đích khác.

3.4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Hội đồng quản trị Tổng công ty chỉ đạo lập báo cáo quyết toán tính hình quản lý sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước từ khi thành lập đến nay gui Bộ Tài chính trước ngày 31/3/2005 để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.


Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết."

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thủ trưởng

Lê Thị Bằng Tâm

Phụ lục số 1

ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính

QUY TRÌNH CHUYỂN CÔNG TY NHÀ NUÔC THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN

Quy trình chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần bao gồm các bước công việc sau:

Bước 1. Xây dựng Phương án cổ phần hóa.

1. Thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa và tổ giúp việc.

1.1. Cơ quan quyết định cổ phần hóa ra quyết định thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa đồng thời với Quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp.

1.2. Trường Ban chỉ đạo lựa chọn và ra quyết định thành lập Tổ giúp việc cộ phân hóa trong thời gian 5 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thành lập.

2. Chuẩn bị hồ sơ tài liệu:

Trong thời gian tổ chức 10 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Tổ giúp việc cổ phần hóa, Ban chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo Tổ giúp việc cùng với doanh nghiệp tiến hành:

2.1. Lựa chọn phương pháp, hình thức xác định giá trị doanh nghiệp, lựa chọn thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp
phủ Copp với điều kiện của doanh nghiệp và các vấn bản hướng dẫn có liên quan đến cơ phận hóa.

2.2. Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu sau:
- Các hồ sơ pháp lý về thành lập doanh nghiệp.
- Các hồ sơ pháp lý về tài sản của doanh nghiệp (bao gồm cả diện tích đất được giao hoặc thuê).
- Hồ sơ về công nhân (đặc biệt là các khoản nợ tồn đọng, các khoản nợ đã xử lý theo chế độ trước điểm xác định giá trị doanh nghiệp).
- Hồ sơ về tài sản không cần dùng, vật tư, hàng hóa, kẽm, vật phẩm chất (nếu có), tài sản hình thành từ nguồn quy khen thưởng phục lợi.
- Hồ sơ về các công trình đầu tư xây dựng có bàn đỏ đang (kể cả các công trình đã có quyết định dinh hoạn).
- Hồ sơ về các khoản vốn đầu tư tài sản vào doanh nghiệp khác như: góp vốn liên doanh, góp vốn cố phần, góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn và các hình thức đầu tư tài sản khác.
- Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế của công ty đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
- Lập danh sách lao động thường xuyên làm việc tại công ty đến thời điểm có quyết định cò phân hóa; phân loại lao động theo các đối tượng: hợp đồng không xác định thời hạn, hợp đồng có thời hạn từ 1 - 3 năm, danh sách lao động đối đủ...
- Lập dự toán chi phí cò phân hóa theo chế độ quy định.

3. Kiểm kê, xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp:

Tổ giúp việc, doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn (nếu có) tiến hành:

3.1. Kiểm kê, phân loại tài sản và quyết toán tài chính, quyết toán thuế, phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý những vấn đề về tài chính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3.2. Xác định giá trị doanh nghiệp:

Ban chỉ đạo có phân hóa lưu thông tổ chức định giá để giao cho doanh nghiệp ký kết hợp đồng định giá hoặc giao cho Tổ giúp việc, doanh nghiệp tự xác định giá trị doanh nghiệp.

Trường hợp Tổ chức tư vấn có chức năng định giá thì có thể thuê trọn gói: lập phương án cò phân hóa, xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức bán cò phân.

3.3. Ban chỉ đạo thẩm tra kết quả kiểm kê, phân loại tài sản và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, báo cáo cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp và Bộ Tài chính.

Thời gian để hoàn tất các công việc này không quá 50 ngày làm việc kể từ ngày chuẩn bị xong hồ sơ tài liệu.
3.4. Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp:

Trong thời gian không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban chỉ đạo cơ phân hòa, cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp phải ra quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cơ phân hòa.

4. Hoàn tất Phương án cơ phân hòa:

4.1. Lập Phương án cơ phân hòa:

Căn cứ quy định hiện hành và tình hình thực tế của doanh nghiệp, Ban chỉ đạo xem xét quyết định thuê tổ chức tư vấn hoặc giao cho Tổ giúp việc và doanh nghiệp lập Phương án cơ phân hòa với các nội dung chính sau:

a) Giới thiệu về công ty, trong đó mô tả khái quát về quá trình thành lập công ty và mô hình tổ chức của công ty; tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 3 - 5 năm liền kề trước khi cơ phân hòa.

b) Đánh giá thực trạng của công ty ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm:

   - Thực trạng về tài sản (bao gồm cả diện tích đất được giao hoặc thuê).
   - Thực trạng về tài chính, công nợ.
   - Thực trạng về lao động.
   - Những vấn đề cần tiếp tục xử lý.

c) Phương án sắp xếp lại lao động:

   - Số lao động có tên trong danh sách thường xuyên ở thời điểm có quyết định cơ phân hòa.
   - Số lao động tiếp tục tuyển dụng.
   - Số lao động đổi dược và phương án giải quyết theo từng đối tượng (bao gồm cả phương án đào tạo lại lao động đổi dược để bỏ trói việc làm mới trong công ty cơ phân).

   d) Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 - 5 năm tiếp theo, trong đó nếu rõ:

      - Phương án cơ cấu lại doanh nghiệp khi chuyển thành công ty cơ phân; sắp xếp lại các bộ phận trong doanh nghiệp, đổi mới ngành nghề kinh doanh; đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

      - Kế hoạch sản xuất kinh doanh của các năm tiếp theo về sản phẩm, sản lượng, thị trường, lợi nhuận... và các giải pháp về vốn, nguyên liệu, tổ chức sản xuất, lao động tiền lương,...

   d) Phương án cơ phân hòa:

      - Hinh thức cơ phân hòa và vốn điều lệ theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cơ phân.

      - Dự kiến cơ cấu vốn điều lệ: số cơ phân nhà nước nắm giữ, số cơ phân bán ưu đãi cho các nhà đầu tư chiến lược (kèm theo danh sách), số cơ phân bán ưu đãi cho người lao động (kèm theo danh sách đăng ký mua cơ phân của người lao động) và số cơ phân dự kiến bán cho các nhà đầu tư khác.
- Phương thức phát hành có phiếu theo quy định (đấu giá trực tiếp tại công ty, hoặc đấu giá tại các tổ chức tài chính trung gian, hoặc đấu giá tại Trung tâm giao dịch chứng khoán).

e) Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần theo các quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

4.2. Hoàn thiện Phương án cổ phần hóa.

a) Cần có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, Tô giúp việc cùng với doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn (nếu có) hoàn thiện Phương án cổ phần hóa và gửi tới từng bộ phận trong công ty để nghiên cứu trước khi tổ chức hội nghị công nhân viên chức (bất thường).

   b) Tổ chức Hội nghị công nhân viên chức (bất thường) để lấy ý kiến hoàn thiện phương án cổ phần hóa.

   c) Sau Hội nghị công nhân viên chức, Tô giúp việc, doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn (nếu có) hoàn thiện Phương án cổ phần hóa để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

   d) Ban Chỉ đạo thẩm định phương án cổ phần hóa báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa phê duyệt.

Thời gian để hoàn tất các nội dung quy định tại điểm 2.1 bước 2 này không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

4.3. Phê duyệt phương án cổ phần hóa.

Cơ quan quyết định cổ phần hóa xem xét ra quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa trong thời gian không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban chỉ đạo.

Bước 2. Tổ chức bán cổ phần.

1. Ban chỉ đạo cổ phần hóa lựa chọn phương thức bán cổ phần theo quy định.

2. Tổ chức bán cổ phần:

   a) Đối với trường hợp bán đấu giá trực tiếp tại doanh nghiệp:

      Ban chỉ đạo cổ phần hóa và doanh nghiệp tổ chức bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư đồng thời xác định giá đấu thành công bình quân để bán cổ phần cho người lao động và nhà đầu tư chiến lược.

   b) Đối với trường hợp bán cổ phần tại tổ chức tài chính trung gian:

      - Ban chỉ đạo lựa chọn tổ chức tài chính trung gian giao cho doanh nghiệp ký hợp đồng.

      - Ban chỉ đạo và doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tài chính trung gian thực hiện việc bán cổ phần theo quy định.

   c) Đối với trường hợp bán cổ phần tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

      Ban chỉ đạo cổ phần hóa được quyền
đăng ký trực tiếp hoặc thuê tổ chức trung gian đăng ký và phối hợp với trung tâm giao dịch chứng khoán để bán cổ phiếu.

Trường hợp đăng ký trực tiếp với Trung tâm giao dịch chứng khoán, Ban chỉ đạo và doanh nghiệp:

- Nộp đơn đăng ký và tài liệu cho Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Phối hợp với Trung tâm giao dịch chứng khoán tổ chức phát hành cổ phiếu.

- Bán cổ phiếu cho người lao động và nhà đầu tư chiến lược.

3. Tổng hợp kết quả bán cổ phần báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa.

4. Báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa ra quyết định điều chỉnh quy mô, cơ cấu cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa đối với trường hợp không bán cổ phần cho các đối tượng theo đúng phương án cổ phần hóa được duyệt.

Bước 3. Hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần.

1. Đại Hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Ban Chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo Tổ giúp việc và doanh nghiệp tổ chức Đại Hội đồng cổ đông lần thứ nhất để thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh, bầu Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát và bộ máy điều hành công ty cổ phần.

2. Căn cứ vào kết quả Đại Hội đồng cổ đông lần thứ nhất, Hội đồng quản trị công ty cổ phần thực hiện đăng ký kinh doanh, nộp con dấu của doanh nghiệp cũ và xin khắc dấu của công ty cổ phần.

3. Lập báo cáo tài chính tại thời điểm công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, thực hiện quyết toán thuế, quyết toán chi phí cổ phần hóa, báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa.

Nộp tiền thu từ cổ phần hóa về công ty, Tổng công ty hoặc Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Bộ Tài chính.

4. Công ty cổ phần mua hoặc in tờ cổ phiếu cấp cho các cổ đông theo quyết định hiện hành.

5. Tổ chức ra mắt công ty cổ phần và thực hiện bỏ cáo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quyết định.

Trường hợp doanh nghiệp xác định sẽ thực hiện niêm yết ngay trên thị trường chứng khoán thì lập bộ hồ sơ xin cấp phép niêm yết gửi Bộ Tài chính (Ủy ban chứng khoán Nhà nước) theo quy định hiện hành.

6. Tổ chức bán giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

Trong quá trình thực hiện, cơ quan quyết định cổ phần hóa, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa, Tổ giúp việc và doanh nghiệp có thể tiến hành động thái như bước một lúc để đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa công ty nhà nước./.
Phụ lục số 2
ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính

MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HỌA
Xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp DCF

Vì dụ 1: Xác định giá trị thực tế vốn Nhà nước của Công ty A thời điểm 31/12/2000

Với số liệu tài chính của Công ty từ năm 1996 - 2000 như sau:

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Lợi nhuận sau thuế</td>
<td>160</td>
<td>275</td>
<td>236</td>
<td>177</td>
<td>292</td>
</tr>
<tr>
<td>Vốn nhà nước (không bao gồm số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi)</td>
<td>790</td>
<td>998</td>
<td>1110</td>
<td>1329</td>
<td>1337</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Đơn vị tính: Triệu đồng

1. Dự toán lợi nhuận sau thuế của 4 năm tương lai:

* Tính tỷ lệ tăng trưởng bình quân ổn định lợi nhuận sau thuế trong quá khứ (từ 1996 - 2000):

\[ 292 = 160 \times (1+T)^4 \rightarrow T = 16,2\% \]

P sau thuế năm 2001 = P sau thuế năm 2000 x 116,2% = 292 x 116,2% = 339tr
(thường thì P sau thuế của năm kế tiếp năm xác định giá trị doanh nghiệp lấy theo số uốn của doanh nghiệp)

Tương tự xác định của các năm tiếp theo:

- P sau thuế 2002 = 394tr
- P sau thuế 2003 = 458tr
- P sau thuế 2004 = 532tr

(Dự kiến việc phân phối P sau thuế trong các năm tương lai: 50% để chia cổ tức, 30% tăng vốn, 20% trích Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi).

2. Ước tính khoản lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức (dự kiến là 50%):

Chỉ tiêu này phụ thuộc vào quy chế tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh
D1 = 50% x P sau thuế 2001 = 50% x 339 = 170tr
D2 = 50% x P sau thuế 2002 = 197tr
D3 = 50% x P sau thuế 2003 = 229tr
D4 = 50% x P sau thuế 2004 = 266tr

Năm 2001 = Vốn Nhà nước năm 2000 + 30% lãi nhưun sau thuế năm 2001 = 1439tr
Năm 2002 = Vốn Nhà nước năm 2001 + 30% lãi nhưun sau thuế năm 2002 = 1557tr
Năm 2003 = Vốn Nhà nước năm 2002 + 30% lãi nhưun sau thuế năm 2003 = 1694tr
Năm 2004 = Vốn Nhà nước năm 2003 + 30% lãi nhưun sau thuế năm 2004 = 1853tr

   \[ R = \frac{(R1 + R2 + R3 + R4)}{4} \]
   R1: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2001 = 339/1439 = 0,235
   R2: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2002 = 394/1577 = 0,25
   R3: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2003 = 458/1694 = 0,27
   R4: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2004 = 532/1853 = 0,287
   \[ R = 0,26 \]

5. Xác định Chỉ số g (tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cổ tức):
   \[ g = b \times R \]
   b: tỷ lệ lợi nhuận sau thuế dửng để bồi sung vốn.

Trường hợp này b được xác định = 30% lợi nhuận sau thuế
   \[ g = 30\% \times 0,26 = 0,078 \]

6. Xác định tỷ lệ chiết khấu (hay tỷ lệ hoàn vốn cần thiết):
   \[ K = R_f + R_p = 8,3\% + 9,61\% = 17,91\% \]

Rf: lãi suất trái phiếu Chính phủ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp = 8,3%

7. Ước tính giá trị vốn Nhà nước năm trong tương lai thứ 3 (n = 3)

\[
\begin{align*}
P_{2003} & = \frac{D_{2004}}{K \cdot g} = \frac{266}{0,1791 \cdot 0,078} = \frac{266}{0,1011} = 2.631trd
\end{align*}
\]
8. Tính giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá (31/12/2000):

\[
\text{Giá trị thực tế}\ &= \frac{170}{(1 + 0,1791)^1} + \frac{197}{(1 + 0,1791)^2} + \frac{229}{(1 + 0,1791)^3} + \frac{2631}{(1 + 0,1791)^3} \\
&= \frac{(144 + 141 + 139) + 1604}{1604} = 2028 \text{ tri}u \text{ đong}
\]

Nhu vậy giá trị thực tế vốn Nhà nước của Công ty A tại thời điểm xác định là 2028 triệu đồng.

Giá trị thực tế doanh nghiệp = Giá trị thực tế vốn NN + Nợ phải trả + Quỹ khen thưởng, phúc lợi + Nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có).

Ví dụ 2: Xác định giá trị thực vốn Nhà nước của Công ty B thời điểm 31/12/2000

Số liệu quάh quả của Công ty từ năm 1996 - 2000 như sau:

**Đơn vị: triều đông**

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Lơi nhuận sau thuế</td>
<td>452</td>
<td>498</td>
<td>578</td>
<td>570</td>
<td>623</td>
</tr>
<tr>
<td>Vốn Nhà nước (không bao gồm số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi)</td>
<td>4500</td>
<td>4605</td>
<td>4809</td>
<td>5448</td>
<td>5734</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Công ty xây dựng kế hoạch chi tiêu lợi nhuận sau thuế 4 năm trong tương lai như sau:

<table>
<thead>
<tr>
<th>Năm</th>
<th>2001</th>
<th>2002</th>
<th>2003</th>
<th>2004</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Lợi nhuận sau thuế</td>
<td>800</td>
<td>1100</td>
<td>1500</td>
<td>2000</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Số liệu này phải được Công ty chứng minh là khả thi.

(Đự kiến việc phân phối P sau thuế trong các năm tương lai: 50% để chia cổ tức, 30% tăng vốn, 20% trích Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi)

1. Khoản lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức (đự kiến là 50% lợi nhuận sau thuế):
   - D1 = 50% x P sau thuế 2001 = 50% x 800 = 400 triều
   - D2 = 50% x P sau thuế 2002 = 50% x 1100 = 550 triều
   - D3 = 50% x P sau thuế 2003 = 50% x 1500 = 750 triều
   - D4 = 50% x P sau thuế 2004 = 50% x 2000 = 1000 triều


Năm 2001 = Vốn Nhà nước năm 2000 + 30% lợi nhuận sau thuế năm 2001 = 5974 triều
Năm 2002 = Vốn Nhà nước năm 2001 + 30% lợi nhuận sau thuế năm 2002 = 6304 triều
Năm 2003 = Vốn Nhà nước năm 2002 + 30% lợi nhuận sau thuế năm 2003 = 6754 triều
Năm 2004 = Vốn Nhà nước năm 2003 + 30% lợi nhuận sau thuế năm 2004 = 7354 triều

\[ R = \frac{(R1 + R2 + R3 + R4)}{4} \]

R1: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2001 = $800/5974 = 0,134$
R2: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2002 = $1100/6304 = 0,174$
R3: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2003 = $1500/6754 = 0,222$
R4: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2004 = $2000/7354 = 0,272$

\[ R = 0,20 \]

4. Xác định Chỉ số g (tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cổ tức):

\[ g = b \times R \]

b: tỷ lệ lợi nhuận sau thuế được độ bổ sung vốn.

Trường hợp này b được xác định = 30% lợi nhuận sau thuế

\[ g = 30\% \times 0,2 = 0,6 \]

5. Xác định tỷ lệ chiết khấu (hay tỷ lệ hoàn vốn cần thiết)

\[ K = R_f + R_p = 8,3\% + 9,61\% = 17,91\% \]

Rf: Lãi suất trái phiếu Chính phủ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp = 8,3%
Rp: = 9,61\% (Giá định theo chỉ số phí rủi ro chứng khoán trên thế giới tại Niên giám định giá 1999, Ibbotson Associates, Inc)

6. Ước tính giá trị vốn Nhà nước năm trong tương lai thứ 3 (n = 3)

\[ P_{2003} = \frac{D_{2004}}{K - g} = \frac{1000}{0,1791 \cdot 0,06} = \frac{1000}{0,1191} = 8396\text{tr} \]

7. Tính giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá (31/12/2000):

\[
\text{Giá trị DCF} = \left( \frac{400}{(1 + 0,1791)^1} + \frac{550}{(1 + 0,1791)^2} + \frac{750}{(1 + 0,1791)^3} \right) + \frac{8396}{(1 + 0,1791)^3}
\]

\[ = (339 + 395 + 457) + 5121 = 6312 \text{tr} \]

Níst vậy giá trị thực tế vốn Nhà nước của Công ty B tại thời điểm xác định là 6312 triệu đồng.

Giá trị thực tế doanh nghiệp = Giá trị thực tế vốn NN + Nº phải trả + Quy khen thưởng, phúc lợi + Nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có).
Phụ lục số 3

ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TB-BTC ngày 24/12/2004
của Bộ Tài chính

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN
ĐƯỢC THỰC HIỆN DỊCH VỤ ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP
CÔ PHẦN HÓA

I. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ:

1. Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt
2. Công ty TNHH CK Ngân hàng ĐTPT
3. Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn
4. Công ty cổ phần chứng khoán Đề Nhật
5. Công ty TNHH chứng khoán Thăng Long
6. Công ty TNHH chứng khoán ACBS
7. Công ty TNHH chứng khoán ngân hàng Công Thương
8. Công ty TNHH chứng khoán ngân hàng NN và PTNT
9. Công ty TNHH chứng khoán ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam
10. Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng
11. Công ty cổ phần chứng khoán Mê Kông
12. Công ty cổ phần chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
13. Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Đông Á
14. Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam.

II. Công ty kiểm toán:

1. Công ty Kiểm toán Việt Nam TNHH (VACO)
2. Công ty Dịch vụ tư vấn TCKT và kiểm toán (AASC)
3. Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E & Y)
4. Công ty Kiểm-toán và dịch vụ tư vấn học (AISC)
5. Công ty TNHH Price Waterhouse Coopers (PwC)
6. Công ty TNHH KPMG Việt Nam
7. Công ty cổ phần Kiểm toán và tư vấn (A & C)
8. Công ty TNHH Kiểm toán M & H (M & H)
9. Công hợp danh Kiểm toán và tư vấn TCKT SGN
10. Công ty Kiểm toán và Kế toán (AAC)
11. Công ty TNHH Price Waterhouse-Coopers - AISC (PwC-AISC)
12. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

13. Công ty cổ phần kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE)

14. Công TNHH kiểm toán và tư vấn (ACPA)

15. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính quốc tế (IFC)

16. Công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán Sài Gòn (AFC)

17. Công ty TNHH kiểm toán AS

18. Công ty TNHH quản trị Tiền Phong

19. Công ty TNHH Kiểm toán DTL

20. Công ty cổ phần Kiểm toán và tư vấn Đất Việt

21. Công ty TNHH Tư vấn kế toán, tài chính, thuế, kiểm toán COM.PT

22. Công ty TNHH Kiểm toán, tư vấn tài chính DNP

23. Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam

24. Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam

III. Các tổ chức thẩm định giá

- Trung tâm thẩm định giá và Trung tâm thông tin và thẩm định giá miền Nam thuộc Bộ Tài chính.

- Ngân hàng đầu tư trong và ngoài nước (ngân hàng Đà Nẵng), tổ chức tài chính nước ngoài có chức năng định giá hoạt động ở Việt Nam.
Phụ lục số 4
Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

............., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN XÁC DỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
Theo phương pháp tài sản
của.............
Tai thời điểm ngày..... tháng..... năm.....

- Căn cứ Quyết định số... của... về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa;
- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số............. về việc thuế xác định giá trị doanh nghiệp (trường hợp thuê tổ chức định giá);
- Căn cứ.......

A. Thành phần tham gia:
1. 
2. 
3. Doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa
   - Giám đốc
   - Kế toán trưởng
   - Thành phần khác

B. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp như sau:

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chí tiêu</th>
<th>Số liệu số sách kế toán</th>
<th>Số liệu xác định lại</th>
<th>Chênh lệch</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1.</td>
<td>2.</td>
<td>3.</td>
<td>4.</td>
</tr>
<tr>
<td>A. Tài sản đang dùng (I + II + III + IV)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>I. TSCĐ và đầu tư dài hạn</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1. Tài sản cố định</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Chỉ tiêu</td>
<td>Số liệu số sách kế toán</td>
<td>Số liệu xác định lại</td>
<td>Chênh lệch</td>
</tr>
<tr>
<td>----------</td>
<td>-------------------------</td>
<td>----------------------</td>
<td>-----------</td>
</tr>
<tr>
<td>1. TSCĐ hữu hình</td>
<td>2.</td>
<td>3.</td>
<td>4.</td>
</tr>
<tr>
<td>b. TSCĐ vô hình</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3. Chi phí XDCB đổi dang</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4. Các khoản ký cổng, ký quỹ dài hạn</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5. Chi phí trả trước dài hạn</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1. Tiền:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>+ Tiền mật tổn quý</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>+ Tiền gửi ngân hàng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3. Các khoản phải thu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4. Vật tư hàng hóa tổn kho</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5. TSLĐ khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6. Chi phí sự nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>III. Giá trị lời thế kinh doanh của doanh nghiệp (nếu có)</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>IV. Giá trị quyền sử dụng đất</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>B. Tài sản không cần dùng</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>(Chỉ ghi giá trị còn lại theo số sách kế toán)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>I. TSCĐ và đầu tư dài hạn</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1. TSCĐ</td>
<td>2.</td>
<td>3.</td>
<td>4.</td>
</tr>
<tr>
<td>2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3. Chi phí XDCB đổi dang</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4. Các khoản ký cổng, ký quỹ dài hạn</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn:</strong></td>
<td>1. Công nợ không có khả năng thu hồi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Hàng hóa tổn kho ủng hộ kẽm, mặt phẩm chất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>C. Tài sản chỗ thanh lý</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>I. TSCĐ và đầu tư dài hạn</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn:</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>D. Tài sản hình thành từ quý phúc lợi,</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>khen thưởng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Chỉ tiêu</td>
<td>Số liệu số sách kế toán</td>
<td>Số liệu xác định lại</td>
<td>Chênh lệch</td>
</tr>
<tr>
<td>----------</td>
<td>------------------------</td>
<td>----------------------</td>
<td>------------</td>
</tr>
<tr>
<td>1. TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A + B + C + D)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Trọng đồ:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>E1. Nợ thực tế phải trả</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Trọng đồ: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhân gia phổ nội NSNN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>E2. Số dư Quỹ khen thưởng, phục lợi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>E3. Nguồn kinh phí sự nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VÓN NHÀ QUỐC TẠI DOANH NGHIỆP</td>
<td>[A – (E1+E2+E3)]</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

C. Phương pháp tính và nguyên nhân tăng, giảm:

D. Nhận xét và kiến nghị:

Biến bản được thông qua vào Hội... giờ... ngày... tháng... năm... tại (diểm) và được lập thành............. có giá trị như nhau. Mỗi biến giữ 1 bản, gửi Bộ Tài chính 1 bản và lưu tại doanh nghiệp./.

Đại diện Ban Chỉ đạo có phân hóa (trường hợp thay đổi chủ định giá)

Đại diện tổ chức định giá

Đại diện doanh nghiệp

Kế toán trưởng

Giám đốc
<table>
<thead>
<tr>
<th>Tên tài sản</th>
<th>Giá trị sổ sách</th>
<th>Giá trị thực tế</th>
<th>Chênh lệch</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Nguyên giá</td>
<td>Đã khấu hao</td>
<td>Giả trị còn lại (%)</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>2</td>
<td>3</td>
<td>4</td>
</tr>
</tbody>
</table>

A. Tài sản đang dùng
1. Tài sản có định và đầu tư dài hạn
   1. Tài sản có định
      a. Nhà cửa, vật kiến trúc
      b. Máy móc thiết bị
      c. Phương tiện vận tải
      d. TSCĐ khác
   2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
<table>
<thead>
<tr>
<th>Tên tài sản</th>
<th>Giá trị số sách</th>
<th>Giá trị thực tế</th>
<th>Chênh lệch</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Nguyên giá</td>
<td>Đả hao</td>
<td>Giả trị còn lại (%)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1</td>
<td>2</td>
<td>3</td>
</tr>
</tbody>
</table>

3. Chi phí xây dựng cơ bản đối dang

4. Các khoản kỹ cực, kỹ quý dài hạn

5. Chi phí trả trước dài hạn

II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn

1. Tiền
   Tên mặt tồn quỹ
   Tên gửi ngân hàng

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Các khoản phát thu

4. Vật tư hàng hóa tồn kho

5. Tài sản lưu động khác

6. Chi phí sử dụng

B. Tài sản không cần dùng

I. Tài sản có định và đầu tư dài hạn

1. TSCĐ

………………
<table>
<thead>
<tr>
<th>Tên tài sản</th>
<th>Giá trị sổ sách</th>
<th>Giá trị thực tế</th>
<th>Chênh lệch</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Nguyên giá</td>
<td>Đảm khá hao</td>
<td>Giá trị còn lại (%)</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>2</td>
<td>3</td>
<td>4</td>
</tr>
</tbody>
</table>

II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
1. Công nợ không đối được
2. Vật tư hàng hóa ủ dòng
C. Tài sản chưa thanh lý
I. Tài sản có định
1. TSCĐ

II. Tài sản lưu động
D. Tài sản hình thành từ quy khen thưởng, phục lợi

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B+C+D)
Phụ lục số 5
Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính.

CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Dộc lập - Tự do - Hành phúc

............... ngày ..... tháng ..... năm ......

BIỂN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
Theo phương pháp DCF
của........

Tại thời điểm ngày ....... tháng ....... năm .......

- Căn cứ Nghị định số 187/2004/ND-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ báo cáo tài chính và biên bản quyết toán thuế các năm.....;
- Căn cứ kế hoạch các năm... của doanh nghiệp;
- Căn cứ lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn ngắn nhất;
- Căn cứ Quyết định số..... của..... về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa;
- Căn cứ ..... 

Thành phán tham gia:
1. 
2. 
3. Doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa
   - Giám đốc
   - Kế toán trưởng
   - Thành phán khác

KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU ĐỒNG TIỀN NHƯ SÀU:

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>Số liệu số sách kế toán</th>
<th>Số liệu xác định lãi</th>
<th>Chênh lệch</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1. Vốn Nhà nước</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Nợ phải trả</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3. Quy khen thưởng, phúc lợi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4. Nguyên kinh phí sư nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5. Giá trị doanh nghiệp (5 = 1 + 2 + 3 + 4)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
I. Giải trình các số liệu để tính toán:
1. Sử dụng tốc độ tăng trưởng bình quân ổn định của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm .... đến năm .... là ....% để áp dụng cho các năm....
(Đối với doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch của 3 - 5 năm tương lai có tính khả thi thì sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế các năm tương lai của doanh nghiệp).
2. Chỉ số K: K = R_l + R_p =
- Sử dụng lãi suất trả trước của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên (Lãi suất cố bộc ngày ... của...) là ...%: R_l = ...
3. Dự kiến sử dụng lợi nhuận sau thuế của các năm tương lai khi chuyển thành công ty cổ phần:
- Tỷ lệ chia cho cổ đông:
- Tỷ lệ để lại doanh nghiệp:
- Tỷ lệ trích Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

II. Nhận xét và kiến nghị:
Biên bản được thông qua vào hồi giờ.....ngày......tháng......năm......tai (địa điểm) và được lập thành ........ có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 1 bản, gửi Bộ Tài chính 1 bản và lưu tại doanh nghiệp./.

Đại diện Ban Chỉ đạo cơ phân hóa
(trao đổi có trách nhiệm)

Đại diện tổ chức định giá
(trường hợp thuế tổ chức định giá)

Đại diện doanh nghiệp

Kế toán trưởng

Giám đốc
Phụ lục số 3a

Công ty...

Sử dụng tốc độ tăng trưởng bình quân của lợi nhuận sau thuế từ năm... đến năm... là % để áp dụng cho các năm... và năm...

| Đơn vị: Triệu đồng |
|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                     | Năm...          | Năm...          | Năm...          | Năm...          | Năm...          | Năm...          | Năm...          | Năm...          | Năm...          | Năm...          | Năm...          | Giả trị thực tế  |
|                     | quá khứ         | quá khứ         | quá khứ         | hiện tại         | túng lai         | túng lai         | túng lai         | túng lai         | túng lai         | túng lai         | túng lai         | vốn NN          |
| Thu nhập sau thuế   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| Lợi nhuận sau thuế được để chia cổ tức (50%) |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| Lợi nhuận sau thuế để lại bồi sung vốn (30%) |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| Vốn Nhà nước (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi) |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| Giá trị vốn Nhà nước tại năm 200... |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| Giá trị hiện tại |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| Giá trị vốn thực tế Nhà nước tại thời điểm 31/12/200... |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| Giá trị vốn Nhà nước theo số sách |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| Chênh lệch |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |

Loại bỏ những câu có thể không phù hợp với nội dung của thông tư ban hành.
<table>
<thead>
<tr>
<th>Thu nhập sau thuế</th>
<th>Nắm...</th>
<th>Nắm...</th>
<th>Nắm...</th>
<th>Nắm...</th>
<th>Nắm...</th>
<th>Nắm...</th>
<th>Nắm...</th>
<th>Nắm...</th>
<th>Nắm...</th>
<th>Nắm...</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>quá</td>
<td>quá</td>
<td>quá</td>
<td>quá</td>
<td>hiền</td>
<td>tưới</td>
<td>tưới</td>
<td>tưới</td>
<td>tưới</td>
<td>thực</td>
</tr>
<tr>
<td>Lợi nhuận sau thuế dùng để chia cơ tức (50%)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Lợi nhuận sau thuế để lại bỏ sung vốn (30%)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Vốn Nhà nước (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Giá trị vốn Nhà nước tại năm 200...</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Giá trị hiện tại</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Giá trị vốn thực tế Nhà nước tại thời điểm 31/12/200...</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Giá trị vốn Nhà nước theo sổ sách</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Chênh lệch</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
Phụ lục số 6a
Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính.

Bộ (UBND) ........... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ............................................, ngày...... tháng..... năm......

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ............. (CHỦ TỊCH UBND)
về giá trị doanh nghiệp để có phân hóa

BỘ TRƯỞNG BỘ ............. (CHỦ TỊCH UBND)

- Căn cứ Nghị định số...... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và có cầu tổ chức....
- Căn cứ Nghị định số 187/2004/ND-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ vào Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày.... tháng..... năm của...
(tên doanh nghiệp cổ phần hóa);
- Theo đề nghị của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0h ngày....... của (tên doanh nghiệp) để có phân hóa như sau:
Giá trị thực tế của doanh nghiệp để có phân hóa: ............ đồng (ghi bằng chữ)
Trong đó:
Giá trị thực tế phân vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: ............ đồng (ghi bằng chữ)

Điều 2. Tài sản không đưa vào cổ phần hóa (tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán):
- Tài sản không cần dùng:......................... đồng
- Tài sản chờ thanh lý: ......................... đồng
- Tài sản đầu tư bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi...................... đồng
Điều 3. Cán cứ vào giá trị doanh nghiệp được xác định tại Điều 1, Ban chỉ đạo cơ phân hóa của (tên doanh nghiệp) thực hiện các công việc tiếp theo để cơ phân hóa.

Điều 4. Ban Chỉ đạo cơ phân hóa có trách nhiệm chỉ đạo công ty bán giao cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tài sản không cần dùng, tài sản chỏ thanh lý ghi tại Điều 2 Quyết định này. Trong khi chưa bán giao, doanh nghiệp............. có trách nhiệm tiếp tục bảo quản để không xảy ra mất mát tài sản của Nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Vụ trưởng các Vụ........ (Giám đốc các Sở........) và Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty...... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Ban Chỉ đạo Đ&PTDN;
- Bộ Tài chính;
- ........
- Lưu: VP, ....

BỘ TRƯỞNG...
(CHỦ TỊCH UBND)
Phủ lục số 6b
Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính.

Bộ (UBND) ......  CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
- - - - Đọc lập - Tự do - Hành phục
Số: QĐ/BTC .......................... ngày...... tháng..... năm......

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ ...... (CHỦ TỊCH UBND...)
Về việc phê duyệt phương án và chuyển (tên doanh nghiệp)
thành công ty cổ phần

BỘ TRƯỞNG BỘ ...... (CHỦ TỊCH UBND)
- Căn cứ Nghị định số............. của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức......
- Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cộ phân;
- Căn cứ Quyết định số............ ngày........... của Bộ trưởng Bộ........... (Chủ tịch Ủy ban nhân dân) về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp: (tên doanh nghiệp);
- Theo đề nghị của Trưởng ban Chỉ đạo cộ phân hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cộ phân hóa doanh nghiệp nhà nước (tên doanh nghiệp) với nội dung chính sau:

1.1. Tên công ty cộ phân:
- Tên giao dịch quốc tế:
- Tên viết tắt:
- Trụ sở chính:
1.2. Công ty cộ phân có:
1.2.1. Tự cách pháp nhân kể từ ngày đăng ký kinh doanh.
1.2.2. Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế đề lập.
1.2.3. Có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.
1.2.4. Được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của công ty cộ phân và Luật Doanh nghiệp, được đăng ký kinh doanh theo Luật định.
1.3. Vốn điều lệ và có cấu cố phần phát hành:
   a) Vốn điều lệ:
   b) Có phần phát hành lần đầu: .......... đồng/cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng, trong đó:
      + Cổ phần nhà nước: ........ cổ phần, chiếm ......% vốn điều lệ.
      + Cổ phần ban uu dại cho người lao động trong doanh nghiệp: .......... cổ phần.
      + Cổ phần ban uu dại cho nhà đầu tư chiến lược: .......... cổ phần.
      + Cổ phần ban dau gia công khai: .......... cổ phần.

1.4. Phương án sắp xếp lao động:
   - Tổng số lao động có đến thời điểm có phân hóa: .......... người.
   - Tổng số lao động chuyển sang công ty có phân ........ người.

1.5. Phương án đào tạo, đào tạo lại người lao động:
   - Tổng số lao động cần đào tạo lại để chuyển sang công ty có phân: .......... người.
   - Dự toán kinh phí đào tạo

Trong đó: Hỗ trợ từ nguồn thu từ cổ phần hóa công ty nhà nước.

1.6. Chi phí cổ phần hóa

Giám đốc (tên doanh nghiệp) quyết định, chịu trách nhiệm về các chi phí thực tế cần thiết phục vụ quá trình cổ phần hóa công ty theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện quyết toán kinh phí lao động đối du theo chế độ Nhà nước quy định.

Điều 2. Ban Chỉ đạo cổ phần hóa có trách nhiệm chỉ đạo (tên doanh nghiệp) tiến hành bán cổ phần theo quy định, thẩm tra và trình Bộ trưởng (Chủ tịch UBND) quyết định phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa, kết quả đào tạo, kinh phí trợ cấp lao động đối du.

Giám đốc (tên doanh nghiệp) có trách nhiệm điều hành, quản lý công ty cho đến khi bán giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, lao động.............. cho công ty cổ phần và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trường Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo DM&PTDN;
- Bộ Tài chính;

- Lưu: VP,...

BỘ TRƯỞNG........
(CHỦ TỊCH UBND)
Phụ lục số 7
Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
gày 24/12/2004 của Bộ Tài chính.

CÁC THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CÔ PHẤN HÓA

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp có phân hóa:

2. Ngành nghề kinh doanh (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số...):

3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

4. Tổng số lao động tại thời điểm có phân hóa, trong đó:
- Số lao động có bằng đại học và trên đại học:
- Số lao động có bằng cao đẳng, trung cấp:
- Số lao động đã được đào tạo qua các trường công nhận kỹ thuật, dạy nghề:
- Số lao động chưa qua đào tạo:

5. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm có phân hóa, trong đó: Giá trị phân vốn nhà nước tại doanh nghiệp (kèm theo Biên bàn xác định giá trị doanh nghiệp)

6. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp (kèm theo Biểu xác định giá trị tài sản)
- Diện tích đất tài doanh nghiệp đang sử dụng, trong đó:
  + Diện tích đất thuê: ..........m², tại..........
  + Diện tích đất giao:..........m², tại..........
- Diện tích nhà xưởng, kho tàng, bến bãi:
- Máy móc, thiết bị:
- Phương tiện vận tải:

7. Tinh hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi có phân hóa:

  7.1. Thuận lợi, khó khăn:
  7.2. Tinh hình và kết quả:

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>DVT</th>
<th>Năm 200...</th>
<th>Năm 200...</th>
<th>Năm 200...</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1. Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Nợ vay ngân hàng:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
  trong đó: + Nợ quá hạn: |
8. Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa:

8.1. Một số thông tin chủ yếu về kế hoạch đầu tư và chiến lược phát triển doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa

8.2. Hệ thống chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh trong 3 năm liên kế sau khi cổ phần hóa:

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>ĐVT</th>
<th>Năm 200...</th>
<th>Năm 200...</th>
<th>Năm 200...</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1. Kế hoạch đầu tư XDCB:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>- Công trình A:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>- Công trình B:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Vốn điều lệ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3. Tổng số lao động</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4. Tổng quy lương</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5. Thu nhập bình quân 1 người/tháng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6. Tổng doanh thu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7. Tổng chi phí</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>8. Lợi nhuận thực hiện</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>9. Tỷ lệ cổ tức</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
9. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ:

9.1. Vốn điều lệ khi thành lập: 100%
   Trong đó: Giá trị cổ phần nhà nước năm giữ: .......%
   Giá trị cổ phần bán ra: .......%
   Giá trị cổ phần bán đầu gia

9.2. Phương án tăng giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành công ty cổ phần (nếu có)

10. Rủi ro dự kiến (theo đánh giá của doanh nghiệp hoặc công ty tư vấn):

11. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần:
   11.1. Phương thức bán (bao gồm cả số lượng cổ phần và giá bán):
       - Đối với người lao động
       - Đối với nhà đầu tư chiến lược
       - Đối với nhà đầu tư tham dự đầu gia:
   11.2. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán:
Phụ lục số 8
Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..........., ngày......... tháng......... năm 200...

ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẦU GIÁ BẤN CỞ PHẦN

Kính gửi: Trung tâm Giao dịch chứng khoán
(thành phố Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh)

Thực hiện Quyết định số.......... của.............. phê duyệt phương án cở phân hóa,
Ban Chỉ đạo cở phân hóa của Công ty............... đăng ký thực hiện bán đầu giá tại Trung tâm.

Danh mục tài liệu đính kèm:
- Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp.
- Quyết định phê duyệt phương án cở phân hóa.
- Các thông tin về doanh nghiệp
- ........

Thời gian dự kiến tổ chức đầu giá bán cở phân:.............
Đề nghị Trung tâm phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cố quan quyết định cở phân hóa;
- Bộ Tài chính;
- Lưu:

TRƯỞNG BAN CHÍ ĐẠO CỞ PHẦN HÒA
Phụ lục số 9

Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
gày 24/12/2004 của Bộ Tài chính

THÔNG TIN CHỦ YÊU VỀ BÁN ĐẦU GIÁ CÔ PHẦN

[Thông tin của...... (tên doanh nghiệp)
thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng]

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp có phân hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh.

3. Vốn điều lệ.

4. Số lượng cổ phần bán đấu giá.

5. Giá khởi điểm.

6. Tên, địa chỉ tổ chức bán đấu giá.

7. Điều kiện tham dự đấu giá.

8. Thời gian và địa điểm phát đơn.

9. Thời gian và địa điểm nộp đơn và tiền đặt cọc.

10. Thời gian và địa điểm bán đấu giá.
Phụ lục số 10a
Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
genày 24/12/2004 của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHIỆM VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..........., ngày......... tháng........ năm 200...

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐÁU GIÁ MUA CÔ PHẦN
(Đối với nhà đầu tư trong nước)

Kính gửi: (Tên cơ quan tổ chức đấu giá)

Tên tổ chức, cá nhân tham gia:
Địa chỉ:
Số điện thoại:
Số đăng ký kinh doanh (hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân):
Số tài khoản: 
mở tại:

Khả năng về vốn, công nghệ, thị trường và kinh nghiệm quản lý có liên quan đến hoạt động của công ty cò phần (nếu có):

Số cò phần đăng ký mua:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ bán đấu giá cò phần của Công ty................. chứng tỏ tôi tự nguyen tham dự đấu giá do quý cò quan tổ chức và cam kết thực hiện nghiêm túc Quy chế đấu giá và kết quả đấu giá do quý cò quan công bố.

Nếu vi phạm, chứng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
Ký tên và dòng đầu (nếu có)
Phụ lục số 10b
Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hành phúc

..........., ngày....... tháng....... năm 200...

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẦU GIÁ MUA CÔ PHÂN
(Dối với nhà đầu tư nước ngoài)

Kính gửi: (Tên cơ quan tổ chức đầu giá)

Tên tổ chức, cá nhân (nuóc ngoài):
Quốc tịch:
Địa chỉ:
Điện thoại: Fax: E-mail (nếu có):

Tên giao dịch và số đăng ký kinh doanh (hoặc số hộ chiếu đối với cá nhân nước ngoài):

Số tài khoản: (một tài (các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đăng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam):

Khả năng về vốn, công nghệ, thị trường và kinh nghiệm quản lý có liên quan đến hoạt động của công ty cơ phân (nếu có):

Số cơ phân đăng ký mua:

Bản sao xác nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và bản sao xác nhận uy quyền cho đại diện của tổ chức, cá nhân tại cuộc đầu giá bởi người có thẩm quyền (kèm theo).

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ đầu giá bán cơ phân của Công ty............. chứng tỏ tổ tư người tham dự cuộc đầu giá do quý cơ quan tổ chức và cam kết thực hiện nghiêm túc Quy chế đấu giá và kết quả đấu giá do quý cơ quan công bố. Nếu vi phạm, chứng tỏ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam./.

Xác nhận của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nội mở tài khoản

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
Ký tên và dòng đầu (nếu có)
PHỤ LỤC SỐ 11
Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..........., ngày....... tháng....... năm 200...

BIỂN BẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẦU GIÁ
Của Công ty......

- Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ.....

I. Phương thức đầu giá (thông qua Tổ chức tài chính trung gian, Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc do Ban chỉ đạo cổ phần hóa tự tổ chức)

II. Địa điểm đầu giá:

III. Giá khởi điểm:

IV. Thành phần tham gia đầu giá:
1. Đại diện cơ quan đầu giá:
2. Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa:
3. Đại diện doanh nghiệp:
4. Các tổ chức, cá nhân tham gia đầu giá (danh sách định kèm)

V. Tình hình và kết quả đầu giá như sau:
1. Tổng số người tham dự:
2. Tổng số lượng cổ phần đăng ký mua tham dự hợp lệ
3. Giá mua cao nhất:
4. Giá mua thấp nhất:
5. Giá đầu thằng công bình quan:
<table>
<thead>
<tr>
<th>Số thứ tự</th>
<th>Tên nhà đầu tư</th>
<th>Số lượng cơ phân đất mua (1)</th>
<th>Mức giá đất mua (1)</th>
<th>Số lượng cơ phân trưng đấu (2)</th>
<th>Giá trưng đấu (2)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1.</td>
<td>Nhà đầu tư A</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.</td>
<td>Nhà đầu tư B</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.</td>
<td>Nhà đầu tư C</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Ghi chú:
- (1): Kể toàn bộ danh sách nhà đầu tư tham gia đấu giá (kể cả nhà đầu tư không trưng đấu) theo trình tự từ cao xuống thấp đối với giá đất mua.
- (2): Chỉ kê những trường hợp trưng đấu

VI. Nhận xét và kiến nghị:
Biển bán này được lập vào hội.... ngày.... tháng.... năm.... tại..... và đã được các bên nhất trí thông qua./.

Đại diện doanh nghiệp

Đại diện
Ban chỉ đạo cơ phân hóa

Đại diện
tổ chức đấu giá
Phụ lục số 12
Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính

QUY TRÌNH THỰC HIỆN PHIÊN ĐẤU GIÁ

I. Kiểm tra các điều kiện để tổ chức cuộc đấu giá.

1. Trước giờ tổ chức đấu giá, cơ quan thực hiện bán đấu giá phải kiểm tra và xác định rõ:
   a) Danh sách các nhà đầu tư có đủ điều kiện tham gia đấu giá (đã gửi Phiếu tham dự đấu giá).
   b) Số lượng nhà đầu tư đến tham dự đấu giá (bao gồm cả nhà đầu tư vắng mặt nhưng đã gửi phiếu đấu giá).

2. Cần cụ vào số lượng nhà đầu tư đến tham dự đấu giá, cơ quan thực hiện bán đấu giá quyết định tiến hành thực hiện đấu giá theo thời gian đã công bố hoặc tuyên bố cuộc đấu giá không thành.

II. Thực hiện đấu giá.

1. Tại thời điểm bắt đầu cuộc bán đấu giá, đại diện cơ quan thực hiện bán đấu giá công bố những thông tin chủ yếu về cuộc bán đấu giá như:
   a) Tên doanh nghiệp thực hiện cơ phần hóa, dự kiến von diễn lệ, số lượng cơ phần bán ra và số lượng cơ phần đấu giá công khai.
   b) Giá khởi điểm của cơ phần chào bán và những hành vi bị cơ là vi phạm quy chế đấu giá, bị loại trừ khỏi cuộc đấu giá, không được nhắm lại tiền đặt cọc.
   c) Các bước trong quy trình đấu giá, thời hạn đặt gia đấu và nguyên tắc xác định quyền được mua cơ phần theo giá đấu.
   d) Giải thích những vấn đề mà người tham gia đấu giá còn thắc mắc.

2. Thực hiện đấu giá theo phương thức đã xác định.

Nhà đầu tư ghi giá đặt mua (giá đấu) đối với số lượng cơ phần đã đăng ký vào Phiếu tham dự đấu giá và gửi cho cơ quan thực hiện bán đấu giá trong thời hạn quy định tại quy chế đấu giá.

III. Xác định kết quả đấu giá.

1. Cơ quan tổ chức đấu giá, tổng hợp giá đặt mua tương ứng với số lượng cơ phần đã đăng ký để xác định kết quả đấu giá.

3. Lập biên bản kết quả đầu giá và công bố công khai kết quả đầu giá trước khi cuộc đầu giá kết thúc cho các nhà đầu tư và các thành viên nhóm đầu giá.

Ví dụ minh họa về việc xác định kết quả đầu giá
1. Số lượng cổ phần chào bán đầu giá là 100.000 cổ phần, giá khởi điểm 11.000 đồng.
2. Nhà đầu tư đăng ký:
   - Nhà đầu tư A đăng ký mua 40.000 cổ phần với giá đặt mua là 20.000 đồng
   - Nhà đầu tư B đăng ký mua 30.000 cổ phần với giá đặt mua là 15.000 đồng
   - Nhà đầu tư C đăng ký mua 40.000 cổ phần với giá đặt mua là 12.000 đồng
   - Nhà đầu tư D đăng ký mua 20.000 cổ phần với giá đặt mua là 12.000 đồng
   - Nhà đầu tư E đăng ký mua 10.000 cổ phần với giá đặt mua là 10.000 đồng

3. Xác định kết quả đầu giá:
   a) Nhà đầu tư E đạt giá dưới mục giá khởi điểm nên bị loại.
   b) Nhà đầu tư A đạt giá cao nhất nên được mua theo số lượng đã đăng ký là 40.000 cổ phần.
   c) Nhà đầu tư B đạt mua với giá cao thứ 2, trong điều kiện số lượng cổ phần chào bán còn lại lớn hơn số cổ phần nhà đầu tư B đạt mua nên cùng được mua theo số lượng cổ phần đã đăng ký là: 30.000 cổ phần.
   d) Nhà đầu tư C và nhà đầu tư D đạt mua cùng một giá với tổng số cổ phần đăng ký mua là 60.000 cổ phần, nhưng số cổ phần còn lại chào bán chỉ còn 30.000 cổ phần nên số cổ phần của từng nhà đầu tư được mua như sau:
      - Số cổ phần nhà đầu tư C được mua = 40.000 cổ phần chia (:) 60.000 cổ phần nhân (x) 30.000 cổ phần = 20.000 cổ phần
      - Số cổ phần nhà đầu tư D được mua = 20.000 cổ phần chia (:) 60.000 cổ phần nhân (x) 30.000 cổ phần = 10.000 cổ phần.

4. Giá đầu thành công bình quân = (40.000 x 20.000 + 30.000 x 15.000 + 30.000 x 12.000): 100.000 = 16.100 đồng/ cổ phần.

5. Giá bán ưu đãi:
   a) Giá bán cho người lao động = (100% - 40%) x 16.100 = 9.600 đồng/cổ phần
   b) Giá bán cho nhà đầu tư chiến lược = (100% - 20%) x 16.100 = 12.880 đồng/cổ phần.
Phụ lục số 13
Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC
ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính.

Bộ (UBND) ...... CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIET NAM
- -
Độc lập - Tự do - Hành phúc
Số: QĐ/....

............, ngày...... tháng...... năm.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ ...... (CHỦ TỊCH UBND...)
Về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty......

BỘ TRƯỞNG BỘ ...... (CHỦ TỊCH UBND)

- Căn cứ Nghị định số........ của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và có cấu tổ chức.....
- Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;
- Theo đề nghị của Trưởng ban đối mới và phát triển doanh nghiệp Bộ (Ủy ban nhân dân),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty..... gồm các ông, bà có tên sau đây:

1.  
2.  
3.  
4. .........

Điều 2. Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty....... có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ.... (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh......) chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc cổ phần hóa Công ty..... theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Chỉ đạo làm việc theo kế hoạch và chỉ đạo trực tiếp của Trưởng ban. Trưởng ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm về hoạt động của Ban; định kỳ (15 ngày) báo cáo Bộ trưởng (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh......) về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Điều 3. Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty....... có các quyền và trách nhiệm sau:
1. Được sử dụng con dấu của Bộ... (Ủy ban nhân dân...) trong khi thực hiện nhiệm vụ.

2. Thành lập Tổ giúp việc (như quy định tại 2.3c Mục VIII Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính).

3. Lựa chọn phương thức định giá, đầu giá bán có phân.

4. Chỉ đạo Xây dựng phương án cỏ phân hóa.

5. Thăm tra và trình Bộ trưởng... (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố) quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phê duyệt phương án chuyển công ty nhà nước thành công ty có phân.

6. Chỉ đạo Công ty... phối hợp với các tổ chức tài chính trung gian thực hiện công tác đầu giá bán có phân.

7. Tổng hợp báo cáo Bộ trưởng... (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố) kết quả bán có phân.

8. Tổng hợp và trình Bộ trưởng... (Chủ tịch Ứy ban nhân dân tỉnh, thành phố) quyết định điều chỉnh phương án có phân hóa, quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty có phân.

9. Xem xét, lựa chọn và đề xuất với Bộ trưởng... (Chủ tịch Ứy ban nhân dân tỉnh, thành phố...) việc cử người đại diện phân vốn Nhà nước góp tại Công ty....


Điều 4. Ban Chỉ đạo có phân hóa Công ty... tự giải tán sau khi hoàn thành việc chuyển Công ty... thành công ty cỏ phân.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trường Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp Bộ (UBND), Giám đốc Công ty..., Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG......

(Chủ tịch UBND)